

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 205/GM-UBND

Quảng Ngãi, ngày 04 tháng 6 năm 2018

SỞ LAO ĐỘNG TB & XH QUẢNG NGÃI

GIẤY MỜI

ĐẾN: **Sở**
Ngày: 05/6/2018

Chuyên: UBND tỉnh tổ chức họp nghe và cho ý kiến đối với dự thảo Báo cáo sơ kết 02 năm thực hiện Kết luận số 31-KL/TU ngày 27/4/2016 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở 06 huyện miền núi của tỉnh, như sau:

1. Thành phần:

- Đồng chí Phạm Trường Thọ - Phó Chủ tịch UBND tỉnh, chủ trì.
- Mời đại diện Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Lãnh đạo các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Công Thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Nội vụ.
- Lãnh đạo Ban Dân tộc tỉnh.
- Lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh.
- Lãnh đạo Ngân hàng Chính sách xã hội - chi nhánh Quảng Ngãi.
- Lãnh đạo UBND các huyện miền núi.
- Phóng viên: Báo Quảng Ngãi, Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Ngãi.
- VPUB: PCVP (KT), KT, TH, CBTH.

2. Thời gian: Vào lúc 14 giờ 00 phút, ngày 06/6/2018 (thứ Tư).

3. Địa điểm: Phòng họp số 02, trụ sở UBND tỉnh.

4. Chuẩn bị nội dung: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

(gửi kèm theo dự thảo Báo cáo do Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp để các thành phần dự họp tham gia ý kiến tại cuộc họp)

Trân trọng kính mời các đồng chí tham dự đúng thành phần và thời gian./.

Nơi nhận:

- Như thành phần;
- VPUB: Phòng QTTV;
- Lưu: VT, KT.dat263.

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Quốc Việt

Số: /BC-SKHĐT

Quảng Ngãi, ngày tháng 05 năm 2018

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Sơ kết 02 năm thực hiện Kết luận số 31-KL/TU ngày 27/4/2016 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ ba, khóa XIX về đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở 06 huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020

Thực hiện nội dung Công văn số 2044/UBND-TH ngày 16/4/2018 của UBND tỉnh về việc xây dựng báo cáo sơ kết thực hiện Kết luận số 31-KL/TU ngày 27/4/2016 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, giảm nghèo bền vững ở 6 huyện miền núi của tỉnh (sau đây gọi tắt là *Kết luận 31*); Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo cụ thể như sau:

I. Kết quả quán triệt cụ thể hóa, thể chế hóa thực hiện Kết luận 31

1. Về quán triệt Kết luận số 31-KL/TU

Sau khi Tỉnh ủy ban hành Kết luận số 31-KL/TU ngày 27/4/2016, các cấp ủy, tổ chức đảng, UBMTTQVN, tổ chức - Hội đoàn thể các cấp, các cơ quan thông tin đại chúng đã tích cực tổ chức nghiên cứu, quán triệt và tuyên truyền, phổ biến Kết luận 31 với nhiều hình thức tương đối đa dạng, phong phú. Đối với các đối tượng đảng viên, cán bộ, công chức viên chức, việc tổ chức nghiên cứu, quán triệt nội dung Kết luận 31 được thực hiện thông qua các buổi học tập chuyên đề, kết hợp lồng ghép trong các buổi sinh hoạt chi, đảng bộ ở đơn vị. Đối với các tầng lớp nhân dân được thực hiện thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp lồng ghép trong các buổi sinh hoạt cộng đồng dân cư ở nông thôn, tổ dân phố địa phương.

Kết quả việc tuyên truyền, phổ biến, quán triệt nghị quyết ở các địa phương, đơn vị đã có sự chuyển biến rõ rệt trong nhận thức và hành động đối với đội ngũ đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức và toàn thể nhân dân về nội dung, tầm quan trọng của Kết luận 31; đặc biệt là cán bộ lãnh đạo các cấp, các ngành, lĩnh vực có liên quan và trực tiếp đến công tác giảm nghèo ở các huyện miền núi đã có nhận thức đúng đắn và hành động thiết thực trong quá trình triển khai thực hiện Kết luận 31.

2. Về cụ thể hóa, thể chế hóa thực hiện Kết luận số 31-KL/TU

Trên cơ sở Kết luận số 31 của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016, Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 13/02/2016 về phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (CTMTGNBV) tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020, Quyết định số

38/2017/QĐ-UBND ngày 8 tháng 6 năm 2017 về ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện CTMTGNBV tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 536/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 02/8/2017 phê duyệt đề án Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững trên địa bàn 02 huyện: Sơn Tây và Tây Trà...

Bên cạnh đó tại 06 huyện miền núi; Huyện ủy, Hội đồng nhân dân các huyện đã ban hành Nghị quyết và UBND các huyện đều đã phê duyệt Đề án, Kế hoạch hành động giảm nghèo giai đoạn 2016-2020 của huyện; vì vậy kết quả giảm nghèo trên địa bàn đã đem lại một số kết quả tích cực. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng còn một số địa phương tuy có ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành để triển khai Kết luận 31 nhưng thiếu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giám sát; thiếu sự quyết liệt, quan tâm thường xuyên, nên kết quả thực hiện còn một số nội dung, chỉ tiêu chưa đạt yêu cầu Kết luận 31 đề ra.

II. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu.

1.1. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm nhưng đúng hướng.

** Tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá so sánh năm 2010):*

Tổng giá trị sản xuất thực hiện giai đoạn 2016-2017 là **9.956,2** tỷ đồng (năm 2016 là 4.780,53 tỷ đồng, năm 2017 là 5.175,68 tỷ đồng); tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2017 đạt **10,4 %**; đạt so với Kết luận đề ra (KL: giai đoạn 2016-2020 giá trị sản xuất tăng bình quân 8-9%/năm);

** Cơ cấu kinh tế (tính theo giá trị sản xuất hiện hành):*

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, đến cuối năm 2017: tỉ trọng lâm, nông, ngư nghiệp chiếm % (KL: 38-39%); công nghiệp - xây dựng % (KL: 38-39%); dịch vụ % (KL: 22-23%)

(Nội dung này hiện Cục thống kê chưa xác định được số chính xác, sẽ bổ sung sau)

** Độ che phủ rừng:* Đến cuối năm 2017, tỷ lệ che phủ rừng ở 6 huyện miền núi đạt trên 50%, cụ thể: huyện Ba Tơ (70,2%), Minh Long (65%), Sơn Tây (58%), Sơn Hà (53%), Tây Trà (50,5%), Trà Bồng (59,12%) (KL: độ che phủ rừng đạt 63% đến năm 2020).

** Tỷ lệ dân sử dụng điện:* Đến cuối năm 2017, tỷ lệ dân được sử dụng điện trên địa bàn 6 huyện miền núi cơ bản đạt trên 90%; trong đó, các huyện: Minh Long (99,4%), Sơn Hà (98,1%), Trà Bồng (98%) đã hoàn thành chỉ tiêu đề ra của Kết luận 31 (KL: tỷ lệ dân được sử dụng điện đạt 98% đến năm 2020); các huyện còn lại gồm: Ba Tơ (91,3%), Sơn Tây (95%), Tây Trà (91%) chưa đạt yêu cầu.

* *Tỷ lệ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh:* Đến cuối năm 2017, tỷ lệ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trên địa bàn 6 huyện miền núi cơ bản đạt trên 80%; riêng huyện Minh Long chỉ đạt 78%, còn lại huyện Ba Tơ (84,7%), Sơn Tây (84%), Sơn Hà (80%), Tây Trà (82%), Trà Bồng (87%), (KL: tỷ lệ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 88% đến năm 2020);

1.2. Văn hóa – xã hội có những mặt chuyển biến tích cực, tương đối đồng bộ với phát triển kinh tế.

* *Tỉ lệ hộ nghèo khu vực miền núi:* Đến ngày 31/12/2017 tỷ lệ hộ nghèo của 6 huyện miền núi giảm xuống còn 36,97%, giảm 4,96% so với năm 2016 (năm 2016 giảm 4,83% so với tỷ lệ giảm nghèo năm 2015); bình quân giai đoạn 2016-2017, tỉ lệ hộ nghèo giảm 4,89%/năm đạt so với chỉ tiêu Kết luận đề ra (KL: 4%/năm);

* *Giải quyết việc làm mới:* Năm 2016 giải quyết việc làm mới 4.900 lao động/năm; năm 2017 là 5.129 lao động/năm; cơ bản hoàn thành chỉ tiêu theo Kết luận đề ra (KL: hàng năm giải quyết việc làm từ 5.000 - 6.000 lao động/năm).

* *Số xã đạt chuẩn bộ tiêu chí Quốc gia về y tế:* Đến cuối năm 2017, tỉ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế là 60,3 % (năm 2016 là 38,23%); dự kiến đến năm 2020 hoàn thành chỉ tiêu theo Kết luận đề ra (KL: tỉ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế là 70% đến năm 2020).

* *Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi:* Đến cuối năm 2017, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm còn 32,81% (năm 2016 là 34,3%); có khả năng đến năm 2020 hoàn thành chỉ tiêu theo Kết luận 31 đề ra (KL: Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi là 31,7% đến năm 2020).

* *Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi đạt kết quả tốt:* đến nay 06/06 huyện được công nhận hoàn thành công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi;

* *Số trường đạt chuẩn quốc gia các cấp:* Đến nay có 6/73 trường Mầm non (tỉ lệ 8%), 16/51 trường Tiểu học (tỉ lệ 31,37%), 10/69 trường THCS (tỉ lệ 14,5%), 02 trường THPT (tỉ lệ 22,2%) đạt chuẩn quốc gia. Như vậy chỉ tiêu trường chuẩn quốc gia cấp Tiểu học đạt theo Kết luận 31, các cấp học còn lại chưa đạt (KL: đến năm 2020 có 20% trường Mầm non, 30% trường Tiểu học, 30% trường THCS và 50% trường THPT đạt chuẩn quốc gia).

* *Số xã đạt chuẩn văn hóa:* Đến nay trên địa bàn 6 huyện miền núi chưa có xã, thị trấn đạt chuẩn văn hóa, dự kiến chỉ tiêu này khó đạt so với Kết luận (KL: đến năm 2020 có 10,44% xã, thị trấn đạt chuẩn văn hoá).

* *Xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới:* Đến nay trên địa bàn 6 huyện miền núi chưa có xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới, dự kiến chỉ tiêu này khó đạt so với Kết luận (KL: đến năm 2020 có 6 xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới).

1.3. Quốc phòng, an ninh được giữ vững và ổn định.

Trên địa bàn 6 huyện miền núi, an ninh quốc phòng được giữ vững; trật tự an toàn xã hội được ổn định, duy trì chặt chẽ chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; thường xuyên xây dựng lực lượng dân quân tự vệ có số lượng ổn định, chất lượng ngày càng tăng, lực lượng dân quân tự vệ ổn định, đảm bảo tỷ lệ trên 1,5% dân số.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với nhiệm vụ quốc phòng-quân sự địa phương từ tuyến huyện đến cơ sở được quan tâm; xây dựng khu vực phòng thủ tuyến huyện vững chắc; kịp thời kiện toàn hội đồng giáo dục quốc phòng-an ninh, hội đồng nghĩa vụ quân sự, hội đồng phòng không nhân dân đi vào hoạt động hiệu quả.

Đến cuối năm 2017 tỷ lệ xã, thị trấn đạt danh hiệu xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh theo Kết luận 31 (KL: Đến năm 2020, có trên 95% xã, thị trấn đạt danh hiệu vững mạnh về quốc phòng, an ninh, trong đó vững mạnh toàn diện đạt 50%).

Lực lượng công an cấp xã thường xuyên được duy trì đảm bảo số lượng, cơ bản đáp ứng được yêu cầu về trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đến cuối năm 2017, 100% trưởng, phó công an xã có trình độ THPT và công an viên có trình độ THCS, đạt chỉ tiêu Kết luận.

2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

2.1. Đổi mới, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng công tác thông tin, truyền thông để nâng cao dân trí, nhận thức của cán bộ, đảng viên và người dân, khắc phục triệt để tư tưởng trông chờ, ỷ lại, nâng cao tinh thần tự chủ của cán bộ, đảng viên và nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội

a/ Kết quả đạt được

UBND tỉnh đã chỉ đạo cho các Sở, ngành và địa phương xây dựng báo cáo tình hình và giải pháp thực hiện tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và người dân trong công tác giảm nghèo tại Công văn số 803/UBND-KT ngày 08/02/2018.

Đến cuối năm 2017 đã xây dựng 05 chuyên mục tuyên truyền giảm nghèo bền vững phát trên sóng PTQ; tổ chức đối thoại trực tiếp với người dân tại cộng đồng (mỗi xã 60 người) về chính sách giảm nghèo tại 03 xã thuộc các huyện miền núi (xã Long Hiệp (Minh Long); xã Trà Bình (Trà Bồng) và xã Sơn Trung (Sơn Hà).

Thực hiện in 7.886 tờ rơi giảm nghèo tuyên truyền về chính sách giảm nghèo và nâng cao ý thức thoát nghèo. In 652 quyển sổ tay "Kỹ năng lãnh đạo và thúc đẩy phát triển cộng đồng" cấp cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp huyện, xã, thôn

Hỗ trợ phương tiện nghe nhìn cho hộ nghèo thuộc dân tộc thiểu số và hộ nghèo sống ở tại các xã đặc biệt khó khăn ở các huyện miền núi: 70 hộ (mỗi hộ được cấp 01 Tivi màn hình phẳng khoảng 32 inch có hỗ trợ thu truyền hình Số mặt đất + 01 Đầu thu vệ tinh, xem được kênh của Đài PTTH Quảng Ngãi); Tổ chức tập huấn, đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động: 429 người với 07 lớp đào tạo, kinh phí 169 triệu đồng

Xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền cổ động cấp cho các đội thông tin cơ sở: Biên soạn, in ấn, phát hành đĩa CD tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị cấp cho các Đội thông tin cơ sở. Số lượng 1000 đĩa CD. In ấn và phát hành 4,500 tờ gấp tuyên truyền cho các huyện miền núi trong tỉnh.

- 100% cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động; 50% các xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời; có 06 huyện, 57 xã được trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động.

- 90% các hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua các các hình thức báo chí, ấn phẩm và các sản phẩm truyền thông khác.

b/ Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Là huyện miền núi nghèo, phát triển kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, dân số chủ yếu là đồng bào dân tộc, sinh sống rải rác trên địa bàn rộng lớn, địa hình phức tạp, chia cắt bởi nhiều sông suối, núi đồi; trình độ dân trí còn thấp làm cho công tác thông tin, tuyên truyền gặp nhiều khó khăn.

Nguồn kinh phí bố trí cho công tác truyền thông về giảm nghèo quá ít, chỉ có thể thực hiện một số mục tiêu của 2 nội dung: Đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động cho cán bộ xã làm công tác thông tin và truyền thông và Hỗ trợ một số hộ nghèo thuộc các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn và hải đảo bộ phương tiện nghe, xem truyền hình nên kết quả đạt được còn hạn chế.

2.2. Tiếp tục khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, nguồn lực để phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng vùng

a/ Kết quả đạt được

** Về Lâm nghiệp:*

- Tiếp tục thực hiện giao đất, giao rừng cho dân sản xuất; thu hồi diện tích đất sử dụng không hiệu quả hoặc chưa sử dụng giao lại cho người dân sử dụng;

Qua 02 năm tổ chức thực hiện Kết luận số 31/KL-TU, các huyện miền núi: Ba Tơ và Trà Bồng đã và đang thực hiện giao đất, giao rừng cho người dân sản xuất với diện tích 5.153,8 ha/132 hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư. Nâng tổng diện tích đã thực hiện giao đất, giao rừng trên toàn tỉnh đến nay là 29.390,4 ha/1.577 hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư. Hiện nay, các huyện miền núi còn lại: Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Tây Trà và Trà Bồng đang tập trung thực hiện, đảm bảo hoàn thành vào cuối năm 2018 theo đúng kế hoạch.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về rừng, đất rừng; rà soát, xác định diện tích rừng, đất rừng sản xuất đã giao cho tổ chức, cá nhân để điều

chỉnh việc giao đất, giao rừng theo hướng bảo đảm các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đều có đất, có rừng sản xuất:

Tổ chức thực hiện dự án Rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch rừng sản xuất gắn với điều chỉnh, bổ sung quy hoạch lại 3 loại rừng, với mục tiêu: Rà soát, chuyển đổi một phần diện tích đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất (khoảng 19.000 ha); rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cho phù hợp với nhu cầu, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh theo hướng giảm diện tích rừng phòng hộ, tăng diện tích rừng sản xuất nhằm thực hiện định hướng tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất, rừng sản xuất; giải quyết tranh chấp và phân định địa giới hành chính giữa các huyện trong tỉnh và giữa các huyện miền núi trong tỉnh và giữa các huyện miền núi với các tỉnh lân cận:

Thực hiện Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu đất lâm nghiệp cho 06 huyện miền núi nhằm rà soát, bóc tách diện tích đất, rừng phòng hộ bị người dân lấn chiếm sản xuất và diện tích đã cấp GCNQSD đất cho dân chông lấn trong đất rừng phòng hộ 15.917,21 ha (trong đó diện tích đất chông lấn trong đất rừng phòng hộ là 594,6 ha) và xác lập lại hồ sơ giao đất gắn với giao rừng cho các BQL rừng phòng hộ phù hợp với các quy định của pháp luật, phù hợp giữa hồ sơ và thực địa.

Xây dựng vành đai xanh phân định ranh giới rừng phòng hộ và rừng sản xuất, trong đó ưu tiên tập trung vào các khu rừng có nguy cơ bị xâm hại cao, các khu vực có phát sinh hoặc tiềm ẩn nguy cơ tranh chấp, đảm bảo phù hợp giữa thực địa với bản đồ và có thể nhận biết một cách rõ ràng ngoài thực địa, hạn chế và đi đến chấm dứt tình trạng xâm lấn đất, rừng phòng hộ.

* Về Nông nghiệp:

- Kết quả sản xuất trồng trọt: Đối với 06 huyện miền núi, trong 02 năm qua năng suất, sản lượng các loại cây trồng chính có sự chuyển biến, năng suất tăng nên sản lượng tăng lên rõ rệt, cụ thể như sau:

Loại cây trồng	Năm 2016		Năm 2017	
	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Cây lúa	45,1	72.234	48,5	77.915,4
Cây ngô	30,0	2.763	32,2	3.944,5
Rau các loại	69,7	4.274	72,4	5.223,6
Cây lạc	16,2	363	20,1	732,0
Cây mía	512,1	68.728	563,1	90.187,9
Cây mỳ	165,5	156.153	173,7	171.828,6

- Công tác dồn điền đổi thửa: UBND các huyện miền núi cũng đã chỉ đạo UBND các xã rà soát để thực hiện "dồn điền đổi thửa". Tuy nhiên, do điều kiện thực

tế diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn các huyện miền núi phân bố không tập trung, địa hình đồi núi, không bằng phẳng, ruộng bậc thang, manh mún, nhỏ lẻ, người dân đa số là đồng bào dân tộc thiểu số nên việc tiếp thu khoa học kỹ thuật để áp dụng vào sản xuất còn thấp,... do đó không đủ điều kiện thực hiện công tác dồn điền đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp. Đến nay chỉ thực hiện được 8,6ha ở xã Sơn Linh, huyện Sơn Hà (năm 2016).

- *Xây dựng mô hình cánh đồng lớn*: Năm 2017 đã xây dựng 03 cánh đồng lớn trong sản xuất lúa và mía tại các huyện: 02 cánh đồng sản xuất mía ở huyện Ba Tơ: 22,2 ha (xã Ba Vì và Ba Động); 01 cánh đồng sản xuất lúa ở huyện Sơn Hà: 10 ha (xã Sơn Cao).

Bên cạnh đó, việc thực hiện cánh đồng lớn còn đem lại hiệu quả về mặt xã hội, như: thuận lợi cho việc áp dụng các biện pháp canh tác tiến tiến, đưa cơ giới hóa đồng bộ vào sản xuất; từng bước làm thay đổi tập quán trong sản xuất nhỏ lẻ; góp phần giảm chi phí và sức lao động, tăng năng suất lao động và thu nhập cho người sản xuất.

- *Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả*: Năm 2017, trên địa bàn 06 huyện miền núi đã chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng cạn, với tổng diện tích là 124,7ha (*chuyển sang ngô 26,9ha; lạc 21,6ha; rau các loại 0,6ha; đậu các loại 1,2ha; mía 16ha; mỳ 21,3ha; cỏ chăn nuôi 32,6ha; cây khác 4,5ha*); thấp hơn so với năm 2016 là 24,2ha. Nhìn chung, mô hình chuyển đổi có giá trị thu nhập cao hơn nhiều so với trồng lúa. Diện tích như cây ngô tăng 6,5 triệu đồng/ha, cây lạc tăng 25,8 triệu đồng/ha so với trồng lúa.

- *Tập huấn hướng dẫn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật*: Trong hai năm 2016 và 2017: Ở các huyện miền núi đã tổ chức 12 lớp tập huấn về kỹ thuật trồng, chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh hại trên cây lúa, rau màu, với 600 nông dân tham gia. Qua lớp tập huấn nông dân đã nắm bắt được kỹ thuật sản xuất lúa, rau màu, cũng như các giải pháp kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh hợp lý, hạn chế dư lượng thuốc BVTV trong quá trình sản xuất; góp phần đảm bảo sức khỏe cho người tiêu dùng.

* *Về giống vật nuôi*:

- Hiện nay tổng đàn trâu của tỉnh khoảng 69.714 con, trong đó đàn trâu ở các huyện miền núi chiếm khoảng 70% tổng đàn. Ngoài ra, Chương trình khuyến nông tỉnh đã đầu tư mô hình “Chăn nuôi bò cái lai Zê bu sinh sản gắn với chuyển đổi đất sản xuất kém hiệu quả sang trồng cỏ” ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi. Chương trình đã đầu tư 41 bò cái lai Zê bu sinh sản tại 04 huyện miền núi nhằm khuyến khích cải tạo vườn tạp để trồng cỏ, lấy thức ăn để chăn nuôi phát triển bò lai, tạo cơ hội và động lực để các hộ nghèo, cận nghèo phát triển chăn nuôi bò, từng bước vươn lên thoát nghèo.

Định hướng phát triển tăng đàn và ưu tiên phát triển tập trung chăn nuôi gia cầm đối với một số vùng có điều kiện. Chọn lọc, bảo tồn và nâng cao chất lượng giống gia cầm địa phương có giá trị như gà ri, gà H're, các giống gà lai như: gà ri lai

với gà nòi... Đồng thời, tăng cường kiểm soát, phòng chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi. Quán triệt việc thực hiện triệt để tiêm phòng bắt buộc đối với một số bệnh nguy hiểm đối với đàn vật nuôi như: vắc xin lở mồm long móng, tụ huyết trùng ở trâu bò. Tăng cường năng lực kiểm soát dịch bệnh của hệ thống thú y, trong đó chú trọng và tăng cường hệ thống dịch vụ thú y cơ sở.

b/ Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Cơ chế hưởng lợi kinh tế từ rừng được giao trên thực tế rất khó thực hiện đối với rừng tự nhiên nghèo kiệt. Nguyên nhân do rừng giao cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư phần lớn là rừng nghèo kiệt và rừng phục hồi sau nương rẫy chưa có trữ lượng nên người dân chưa được hưởng lợi từ các sản phẩm của rừng.

- Việc bán rừng non hoặc chuyển nhượng đất trái pháp luật vẫn còn diễn ra ở một bộ phận dân cư trên địa bàn. Nguyên nhân do nhận thức chưa đầy đủ, hiệu quả của sản xuất lâm nghiệp hoặc vì điều kiện kinh tế khó khăn túng thiếu, hoặc bị các đối tượng xấu lừa phỉnh lợi dụng.

- Công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất trồng lúa 1 vụ bắp bệnh, diện tích lúa 2 vụ không đảm bảo nước tưới, diện tích đất bãi bồi ven sông chưa được người dân quan tâm, diện tích chuyển đổi chưa nhiều. Chưa thực hiện được chủ trương dồn điền đổi thửa trong nông nghiệp

- Địa hình miền núi, nhiều sông suối, núi đồi chia cắt; ruộng chủ yếu là ruộng bậc thang, diện tích manh mún, nhỏ lẻ ảnh hưởng đến việc đưa cơ giới vào sản xuất, khó cho công tác dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất.

- Thu nhập của người làm nghề rừng còn thấp, chưa ổn định; giá thu mua gỗ nguyên liệu rừng trồng bắp bệnh chưa ổn định (*giảm so với các năm trước*), tình trạng khai thác non vẫn còn phổ biến làm năng suất, chất lượng sản phẩm giảm. Diện tích rừng tăng nhưng chất lượng, tính đa dạng sinh học của rừng chưa cao; công tác phát triển rừng phòng hộ chưa được đầu tư đúng mức, diện tích đất trồng rừng phòng hộ ngày càng xa, núi cao, địa hình phức tạp nên đầu tư trồng rừng phòng hộ gặp nhiều khó khăn.

- Hình thức chăn nuôi phổ biến ở các huyện miền núi là nhỏ, lẻ, phân tán; tập quán chăn nuôi thả rông, không kiểm soát tình hình dịch bệnh, không đầu tư vào sản lượng con giống, trình độ hiểu biết về dịch bệnh gia súc, gia cầm còn hạn chế.

- Việc xây dựng kế hoạch hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi ở một số huyện chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán canh tác, khả năng chăm sóc của người dân vùng miền núi nên dẫn đến cây trồng, vật nuôi chết nhiều sau khi được nhà nước hỗ trợ.

2.3. Kết quả thực hiện các nhóm nhiệm vụ, giải pháp về thực hiện lồng ghép có hiệu quả các chương trình, dự án, đồng thời ưu tiên bố trí nguồn lực, phát huy nội lực của cộng đồng dân cư và xã hội để giảm nghèo bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới ở những nơi có điều kiện, tập trung cho một số xã điểm để sớm hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới

a/ Kết quả đạt được

UBND tỉnh ban hành Quy định về cơ chế lồng ghép vốn và quản lý các nguồn vốn đầu tư thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, phân đấu giảm nghèo bền vững trên địa bàn 6 huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 - 2020 tại Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 08/02/2017. Đồng thời, cũng đã giao nhiệm vụ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng Quy định cơ chế lồng ghép và quản lý các nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu với các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh (*kể cả nguồn vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và các nguồn vốn khác*) tại Công văn số 1971/UBND-KT ngày 12/4/2018.

Thực hiện hướng dẫn tại Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, theo tình hình thực tế của địa phương và dự kiến các nguồn vốn sẽ được đầu tư trung hạn giai đoạn 2018-2020; UBND các huyện đã tiến hành xây dựng kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn huyện, ưu tiên bố trí nguồn lực tập trung cho một số xã điểm để sớm hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo Kết luận 31 đề ra. Trong 2 năm 2016-2017, tổng kế hoạch vốn ngân sách trung ương thuộc Chương trình MTQG hỗ trợ cho tỉnh là 823.158 triệu đồng; trong đó: Vốn đầu tư phát triển là 547,914 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 275,244 tỷ đồng

** Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững:*

Tổng kế hoạch vốn được bố trí trong hai năm 2016-2017 từ nguồn vốn ngân sách trung ương là 585,858 tỷ đồng (Trong đó: Vốn đầu tư phát triển là 378,714 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 207,144 tỷ đồng)

** Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới:*

Tổng kế hoạch vốn được bố trí trong hai năm 2016-2017 từ nguồn vốn ngân sách trung ương là 237,300 tỷ đồng (Trong đó: Vốn đầu tư phát triển là 169,200 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 68,100 tỷ đồng)

Bên cạnh đó, để sử dụng hiệu quả tiềm năng nội lực đất đai, lao động ở địa phương cho xây dựng nông thôn mới, các xã đã vận động hình thành và phát triển các mô hình liên kết sản xuất với việc thành lập mới các hợp tác xã sản xuất, dịch vụ nông lâm nghiệp, thủy sản; thành lập các tổ hợp tác tạo liên kết giữa nông dân trong sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao thu nhập.

b/ Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Việc phát huy nội lực của cộng đồng dân cư và xã hội còn nhiều hạn chế; một số địa phương chưa quan tâm trong công tác chỉ đạo, tuyên truyền, huy động nguồn lực để thực hiện các dự án, chính sách CTMTQGGBNV. Bên cạnh đó, tâm lý người dân còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước;

Đối tượng, phạm vi thực hiện đầu tư từ nguồn lực của CTMTQGGBNV chủ yếu tập trung đầu tư các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã, thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135. Đối với CTMTQG XDNTM mới chủ yếu thực hiện trên địa bàn các xã có kiểu

kiện phát triển kinh tế - xã hội nên điều kiện lồng ghép nguồn lực giữa CTMTQG GNBV với CTMTQG XDNTM mới gặp nhiều khó khăn.

Quy chế lồng ghép và quản lý các nguồn vốn đầu tư thực hiện phát triển kinh tế xã hội, phần đầu giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn 6 huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 - 2020 được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 08/02/2017. Tuy nhiên, việc thực hiện các hồ sơ thủ tục đầu tư, thanh quyết toán thuộc lĩnh vực của nhiều sở, ngành và địa phương nên khó khăn trong thực hiện, tổng hợp báo cáo. Bên cạnh đó, hiện nay cơ chế lồng ghép nguồn vốn sự nghiệp giữa các Chương trình mục tiêu với các Chương trình mục tiêu quốc gia chưa được ban hành nên việc lồng ghép nguồn vốn sự nghiệp còn gặp nhiều khó khăn.

Tiến độ xây dựng nông thôn mới chậm, chỉ tiêu hàng năm đạt thấp so với kế hoạch đề ra. Xây dựng nông thôn mới chưa phát huy hiệu quả nội lực của nhân dân, chưa trở thành phong trào mạnh mẽ trong nhân dân, chỉ thể hiện được phần Nhà nước hỗ trợ, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới chỉ dừng lại ở hiến đất để xây dựng công trình công cộng; tư tưởng trông chờ, ỷ lại vẫn còn tồn tại trong một bộ phận lớn người dân, vẫn còn tình trạng gây khó khăn, yêu sách đền bù đất đai khi có dự án triển khai trên địa bàn. Một số xã không giữ được tiêu chí đã đạt các năm trước.

2.4. Kết quả thực hiện các nhóm nhiệm vụ, giải pháp về kêu gọi đầu tư một số cơ sở công nghiệp chế biến nông, lâm sản ở những nơi có điều kiện; phục hồi, phát triển làng nghề truyền thống; rà soát, đánh giá loại khỏi quy hoạch những dự án thủy điện có nguy cơ tác động xấu đến môi trường và đời sống nhân dân

a/ Kết quả đạt được

** Kêu gọi đầu tư một số cơ sở công nghiệp chế biến nông, lâm sản ở những nơi có điều kiện; phục hồi, phát triển làng nghề truyền thống*

Thực hiện rà soát, đánh giá quy hoạch và hiệu quả hoạt động các cụm công nghiệp (CCN) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo tinh thần chỉ đạo của Tỉnh ủy tại Kết luận số 18 về đẩy mạnh phát triển công nghiệp, trong đó các huyện miền núi có 04 CCN đang hoạt động. Kết quả: CCN Ba Động (Ba Tơ): Tạo việc làm cho 110 lao động (cả 3 DN trong và liên kế Cụm); CCN Thị trấn Ba Tơ (Ba Tơ): Tạo việc làm cho 10 lao động; CCN Sơn Hạ (Sơn Hà): Tạo việc làm cho 30 lao động; CCN Thị trấn Trà Xuân (Trà Bồng): Tạo việc làm cho 10 lao động.

Tuy nhiên, hầu hết các CCN trên địa bàn huyện miền núi đang gặp khó khăn về vốn để thực hiện đền bù, san lấp mặt bằng, đầu tư hạ tầng do điều kiện ngân sách huyện còn khó khăn...

- *Dự án cấp điện nông thôn:* Đến nay, Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi đã hoàn thành công trình cấp điện tại các xã Ba Giang, Ba Tiêu và Ba Vĩ huyện Ba Tơ; hiện Dự án đang tiếp tục đẩy nhanh tiến độ hoàn thành công trình cấp điện các xã Ba Tô, Ba Điền huyện Ba Tơ.

- *Xúc tiến thương mại và khuyến công*: Qua 02 năm, đã tổ chức 08 phiên chợ “đưa hàng Việt về nông thôn” và tổ chức các Điểm bán hàng Việt về các về các huyện miền núi;

Hỗ trợ thực hiện mô hình sản xuất tinh dầu quế cho Công ty Cổ phần Tinh dầu quế Quảng Ngãi (*nằm trong CCN Trà Xuân*) với số tiền 350 triệu đồng năm 2016 và năm 2017 Hỗ trợ Công ty TNHH Hương Quế Trà Bồng tham gia hội chợ tại tỉnh Đắk Lắk từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia.

Triển khai Chương trình bình ổn thị trường kết hợp đưa hàng Việt về nông thôn trong dịp Tết Nguyên đán năm 2016 và năm 2017.

** Rà soát, đánh giá loại khỏi quy hoạch những dự án thủy điện có nguy cơ tác động xấu đến môi trường và đời sống nhân dân*

Thực hiện kiểm tra, rà soát các dự án thủy điện quy hoạch trên địa bàn tỉnh và tham mưu, đề xuất UBND tỉnh trình Bộ Công Thương loại khỏi quy hoạch đối với 13/25 dự án thủy điện không đảm bảo yêu cầu về kinh tế - xã hội, ảnh hưởng tiêu cực lớn đến môi trường sinh thái; đồng thời tham mưu UBND tỉnh trình Bộ Công Thương điều chỉnh, bổ sung 06 dự án thủy điện khác vào quy hoạch thủy điện nhỏ, nhằm khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên nước, phát huy lợi thế về điều kiện địa hình tự nhiên để sản xuất điện giá rẻ, khắc phục tình trạng thiếu nguồn điện, đảm bảo an ninh năng lượng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh nói chung và các huyện miền núi nói riêng. Như vậy, hiện nay trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có 18 dự án thủy điện, với tổng công suất là 365,6 MW. Trong đó, có 06 dự án đi vào vận hành với tổng công suất 143,4 MW, 02 dự án đang thi công với tổng công suất 78 MW, 10 dự án đang lập dự án đầu tư với tổng công suất 144,2 MW.

b/ Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Công tác giải quyết vướng mắc trong giải phóng mặt bằng ở Cụm công nghiệp còn chậm, gặp nhiều khó khăn, chưa tạo được mặt bằng sạch trong cụm công nghiệp, do đó công tác kêu gọi các Doanh nghiệp đầu tư vào cụm còn hạn chế. Sản phẩm của làng nghề truyền thống chưa đa dạng và phong phú nên người tiêu dùng khó tiếp cận mua sản phẩm.

Các dự án thủy điện nhỏ trên địa bàn tỉnh chủ yếu nằm trên các sông, suối chính thuộc các huyện miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, hệ thống hạ tầng kỹ thuật còn nhiều hạn chế: đường thi công, điện phục vụ thi công, cự ly đầu nối với lưới điện quốc gia khá xa,... nên đã ảnh hưởng rất lớn đến quá trình triển khai thực hiện dự án.

Các công trình thủy điện đã có một số tác động tiêu cực đến đời sống của người dân trong vùng dự án. Các dự án thủy điện chủ yếu nằm ở vùng sâu, vùng xa nên đối tượng ảnh hưởng chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, với nhiều nét đặc thù riêng, ảnh hưởng đến phong tục, tập quán, văn hóa trong đời sống. Tuy đã được chính quyền, đoàn thể ở địa phương quan tâm hướng dẫn, hỗ trợ để phát triển sản

xuất, giải quyết việc làm... nhưng chưa đạt được hiệu quả như mong muốn; việc sử dụng tiền bồi thường, kinh phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp... chưa hiệu quả nên sau khi sử dụng hết số tiền được bồi thường, hỗ trợ thì cuộc sống trở lại khó khăn, thiếu thốn; không ít hộ sau bồi thường, hỗ trợ vẫn trông chờ vào hỗ trợ của Nhà nước, thiếu tích cực, chủ động trong đời sống và sản xuất; nhiều hộ tuy đã ổn định cuộc sống nhưng chưa bền vững; nhiều hộ tại các khu tái định cư vẫn đang còn rất khó khăn.

2.5. Kết quả thực hiện các nhóm nhiệm vụ, giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các chợ trung tâm huyện, trung tâm xã; phát triển mạnh các cơ sở thương mại, dịch vụ ở những nơi có điều kiện; có cơ chế chính sách đặc thù thu hút đầu tư vào khu vực miền núi; đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển khu, điểm du lịch

a/ Kết quả đạt được

Thị trường hàng hóa từng bước được mở rộng, các chợ Trung tâm huyện, trung tâm cụm xã và chợ xã hoạt động hiệu quả, hàng hoá phong phú, đa dạng về chủng loại, cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân; như đầu tư xây dựng mới chợ Di Lăng giai đoạn II tại huyện Sơn Hà; chợ liên xã khu Đông và chợ thị trấn Ba Tơ tại huyện Ba Tơ; chợ Minh Long...v.v..Đến nay trên địa bàn có 20/67 xã có chợ trung tâm, chiếm 29,9%.

Ngoài hệ thống chợ, mạng lưới bán lẻ hàng hóa và các dịch vụ điện tử, viễn thông, ăn uống, vận tải hàng hóa, buôn bán vật liệu xây dựng, xăng dầu, dịch vụ internet tiếp tục được phát triển trong những năm qua,... Công tác quản lý thị trường được duy trì thường xuyên; công tác kiểm tra, kiểm soát, chống buôn bán hàng lậu, hàng cấm, hàng giả, hàng hết hạn sử dụng, gian lận thương mại được tăng cường; tình hình thị trường đã có nhiều diễn biến tốt, góp phần tích cực phát triển sản xuất và ổn định đời sống nhân dân.

Dịch vụ vận tải tư nhân phát triển theo hướng đa dạng hoá, đáp ứng kịp thời, đầy đủ vận chuyển hàng hóa; vận tải hành khách bằng xe buýt đã đi vào hoạt động có hiệu quả, hiện có 4/6 tuyến từ Thành phố Quảng Ngãi đến Trung tâm các huyện(Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Trà Bồng), đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân; góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông trong những năm qua.

Tập trung triển khai công tác đầu tư xây dựng các các điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái, như: Lập dự án Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa thôn Làng Teng (Ba Thành, Ba Tơ); Khu du lịch sinh thái Thạch Bích (Trà Bồng); Khu du lịch sinh thái Thác Trắng-Đập Đồng Cầm (Minh Long), với diện tích khoảng 57 ha, đã đưa vào hoạt động và tiếp tục đầu tư giai đoạn 1, với kinh phí 70 tỷ đồng; kêu gọi đầu tư Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Cà Đam với diện tích khoảng 1.286,74 ha.

b/ Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Phần lớn các chợ ở địa bàn nông thôn, đặc biệt là các chợ miền núi đã xuống cấp hoặc chưa được đầu tư xây dựng, các hộ tiểu thương tự dựng lều, mái che để

kinh doanh buôn bán, hệ thống thu gom, xử lý nước thải chưa được đầu tư xây dựng; đường giao thông nội bộ trong phạm vi chợ đã xuống cấp và bị lấn chiếm để kinh doanh buôn bán; nền chợ thấp chưa đảm bảo vệ sinh môi trường, ATVSTP và chưa đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân. Hiện chỉ có 01 nhà đầu tư đang lập thủ tục xin chủ trương đầu tư vào Chợ Di Lăng (*Thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà*).

Hoạt động thương mại, du lịch trên địa bàn vẫn còn hạn chế; hạ tầng thương mại, dịch vụ yếu kém; khu du lịch sinh thái Cà Đam-Nước Trong và các điểm du lịch tiềm năng khác vẫn chưa thu hút đầu tư, triển khai xây dựng; sản phẩm du lịch nghèo nàn; nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước còn khá khiêm tốn, đặc biệt nguồn 30a đầu tư cho phát triển du lịch quá thấp, chưa đến 1% tổng nguồn vốn.

2.6. Kết quả thực hiện các nhóm nhiệm vụ, giải pháp về đầu tư nâng cấp, xây dựng các tuyến đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm cụm xã; sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường nối đồng bằng với trung tâm các huyện miền núi

a/ Kết quả đạt được

Đến nay, 06/06 huyện đã có Quy hoạch phát triển giao thông vận tải trên địa bàn huyện; 67/67 xã có đường ô tô đến trung tâm xã thông suốt 4 mùa; trong hai năm 2016-2017 đã tập trung đầu tư các tuyến đường đến các huyện miền núi cơ bản đã được đầu tư hoàn thiện đưa vào sử dụng, với tổng kinh phí thực hiện hơn 364 tỷ đồng như: Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi,

Sửa chữa, khắc phục hư hỏng đường Di Lăng – Trà Trung; triển khai hơn 44 công trình bảo trì đường bộ trên các tuyến đường tỉnh, quốc lộ qua địa bàn các huyện miền núi,

Như vậy, hệ thống giao thông miền núi cơ bản đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại cho người dân; mạng lưới giao thông từ huyện đến xã, thôn đang từng bước được cải thiện, nhiều tuyến đường đi đến các vùng nguyên liệu được xây dựng. Tuy nhiên, do nguồn vốn có hạn nên khối lượng mờ mới, nhựa hoá, cứng hoá hệ thống đường huyện, đường xã, đường thôn chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn các huyện miền núi.

b/ Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Nguồn kinh phí bố trí để đầu tư phát triển hạ tầng giao thông nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu, mới chỉ cơ bản bố trí đáp ứng cho các xã nằm trong lộ trình về đích nông thôn mới của UBND tỉnh, còn các xã còn lại hầu như bố trí rất ít (riêng đối với cơ chế hỗ trợ xi măng không bố trí cho các xã này), chất lượng công trình kém, nhanh chóng hư hỏng xuống cấp. Do vậy, chưa thật sự phát huy hiệu quả của phong trào toàn dân xây dựng nông thôn mới, nhất là xây dựng hạ tầng giao thông.

2.7. Kết quả thực hiện các nhóm nhiệm vụ, giải pháp về thực hiện có hiệu quả các CTMTQGGBV của Chính phủ, cơ chế, chính sách hỗ trợ có điều kiện cho các hộ nghèo, hạn chế tối đa việc hỗ trợ không có điều kiện. Điều tra phân loại hộ nghèo, xác định rõ nguyên nhân nghèo để có giải pháp phù hợp cho từng đối tượng

a/ Kết quả đạt được

** Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững của Chính phủ, cơ chế, chính sách hỗ trợ có điều kiện cho các hộ nghèo, hạn chế tối đa việc hỗ trợ không có điều kiện*

Đến cuối năm 2017, tỷ lệ hộ nghèo của 06 huyện miền núi còn 36,97% , giảm 4,69% so với năm 2016; tỷ hộ nghèo giảm bình quân 4,89%/năm, vượt mục tiêu theo Kết luận 31 (KL: tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 4%/năm).

* Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: Tổng kế hoạch vốn được bố trí trong hai năm 2016-2017 từ nguồn vốn ngân sách trung ương là **589,228** tỷ đồng (Trong đó: Vốn đầu tư phát triển là 378,714 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 210,514 tỷ đồng), cụ thể:

- Dự án 1 (Chương trình 30a)

* Nguồn vốn đầu tư phát triển: tổng nguồn vốn trong 02 năm là 313,914 tỷ đồng (năm 2016 là 161,02 tỷ đồng, năm 2017 là 152,812 tỷ đồng). Trong năm 2017, số công trình được khởi công mới là 67 công trình và đầu tư chuyển tiếp là 72 công trình

* Nguồn vốn sự nghiệp: tổng nguồn vốn trong 02 năm là 165,058 tỷ đồng (năm 2016 là 79,275 tỷ đồng, năm 2017 là 85,783 tỷ đồng), thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo.

+ Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài: Thực hiện tuyên truyền, vận động, làm thủ tục đưa 992 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Trong đó, số người nghèo, người dân tộc thiểu số là 216 người, cận nghèo 64 người và 712 lao động khác.

- Dự án 2 (Chương trình 135)

* Nguồn vốn đầu tư phát triển: tổng nguồn vốn trong 02 năm là 129,6 tỷ đồng (bình quân 01 năm là 64,8 tỷ đồng). Hỗ trợ đầu tư 251 công trình cơ sở hạ tầng và duy tu bảo dưỡng 69 công trình trên địa bàn các xã ĐBKK, xã an toàn khu, các thôn ĐBKK.

* Nguồn vốn sự nghiệp: tổng nguồn vốn trong 02 năm là 45,456 tỷ đồng (năm 2016 là 23,108 tỷ đồng, năm 2017 là 22,348 tỷ đồng). Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, các thôn đặc biệt khó khăn.

- Dự án 4 (Truyền thông và giảm nghèo về thông tin):

+ Hoạt động về truyền thông giảm nghèo: Thực hiện 10 chuyên mục tuyên truyền giảm nghèo trên sóng Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, in 18.511 tờ rơi, xây dựng 05 Pano, 652 quyển sổ tay "Kỹ năng lãnh đạo và thúc đẩy phát triển cộng đồng" cấp cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, cấp thôn; tổ chức 11 cuộc

đối thoại chính sách giảm nghèo, tổ chức Hội thi cán bộ làm công tác giảm nghèo ở 20 xã, thị trấn.

+ Hoạt động giảm nghèo về thông tin: Xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền cổ động cho các đội thông tin cơ sở (phát hành 1.000 đĩa CD tuyên truyền; tuyên truyền âm phẩm và phát hành 4.500 tờ gấp tuyên truyền cho các huyện miền núi; xây dựng 04 cụm Pa nô cố định ngoài trời để tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị tại một số xã miền núi, vùng sâu, vùng xa; mở 07 lớp đào tạo bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho 430 cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở tại 06 huyện miền núi trong tỉnh; hỗ trợ cụm thiết bị nghe, xem truyền hình từ vệ tinh cho 70 hộ nghèo là dân tộc thiểu số ở 06 huyện miền núi và huyện Lý Sơn.

- Dự án 5 (Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình).

+ Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực giảm nghèo: Mở 08 lớp tập huấn cho 763 người tham dự, trong đó có 184 cán bộ xã, 14 cán bộ ở các phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố (các huyện miền núi: 67 cán bộ xã, 6 cán bộ huyện).

- Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ có điều kiện cho hộ nghèo:

Thực hiện Kết luận số 31-KL/TU ngày 27/4/2016 của Hội nghị Tỉnh uỷ Quảng Ngãi lần thứ ba, khoá XIX về nhiệm vụ xây dựng cơ chế chính sách thực hiện giảm nghèo ở miền núi theo hướng người nghèo tạo ra càng nhiều sản phẩm có giá trị thì càng được hỗ trợ nhiều từ kinh phí Nhà nước tại Công văn số 1974/UBND-KTTH ngày 27/4/2016.

UBND tỉnh đã cụ thể hoá chủ trương này tại Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 và được triển khai hiện thi điểm trên địa bàn tại 02 huyện Sơn Tây và Tây Trà; đến nay đã triển khai và đạt được kết quả như sau:

+ Tổ chức 02 buổi hướng dẫn, tuyên truyền trực tiếp tại huyện (mỗi huyện 01 buổi) về các nội dung của Chính sách cho 60 cán bộ (gồm lãnh đạo UBND huyện, các phòng, ban liên quan của huyện; lãnh đạo UBND xã và cán bộ theo dõi công tác giảm nghèo thuộc các xã của 02 huyện trên). Đồng thời, tiếp tục tổ chức 02 cuộc kiểm tra tình triển khai thực hiện Chính sách này trên địa bàn 02 huyện Sơn Tây và Tây Trà (mỗi huyện kiểm tra 02 xã). Qua đó, tiếp tục hướng dẫn, tuyên truyền cho khoảng 60 cán bộ cấp huyện, xã, thôn về nội dung của Chính sách, đồng thời có văn bản đôn đốc các địa phương khẩn trương triển khai thực hiện Chính sách đảm bảo đúng tiến độ đề ra.

+ UBND 02 huyện đã tổ chức tuyên truyền trên Đài phát thanh xã, chỉ đạo các xã cử cán bộ mặt trận, đoàn thể, trưởng thôn xuống tận khu dân cư để tuyên truyền, vận động, hướng dẫn cho người dân về nội dung Đề án.

+ Theo báo cáo của 02 huyện trên, 18 xã đã tổ chức họp (mỗi xã 02 cuộc) và 78 thôn đã tổ chức họp dân và ban dân chính thôn (mỗi thôn 02 cuộc) để triển khai nội dung Đề án. Qua đó, đã có trên 5.000 hộ nghèo trên địa bàn 02 huyện được tuyên truyền, tiếp cận Đề án này.

- Kết quả đăng ký phương án sản xuất, kinh doanh, tăng thu nhập để được thụ hưởng chính sách của Đề án: Đến nay, trên địa bàn 02 huyện đã có 3.080/5.633 hộ nghèo (*trừ hộ nghèo diện bảo trợ xã hội*) đã đăng ký cam kết thi đua, lao động sản xuất, tăng thu nhập vươn lên thoát nghèo. Trong đó: Huyện Tây Trà đăng ký 2.707 hộ, huyện Sơn Tây đăng ký 373 hộ.

* Một số chính sách đề án về dân tộc thực hiện trên địa bàn 6 huyện miền núi

+ Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg: UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án thực hiện chính sách này giai đoạn 2017-2020 tại Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 17/8/2017. Tuy nhiên, hiện nay TW và tỉnh chưa bố trí kinh phí để thực hiện chính sách này.

+ Chính sách định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số: thực hiện đầu tư 06 dự án ĐCĐC tập trung cho đồng bào DTTS với tổng mức đầu tư là 77.337 triệu đồng từ nguồn vốn ngân sách TW, hiện nay các dự án này đang trong giai đoạn hoàn thành và dự kiến sẽ đưa vào sử dụng trước ngày 30/5/2018

+ Chính sách cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS: thực hiện cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu nhân dịp tết Nguyên đán hàng năm với tổng kinh phí đã thực hiện là 16,5455 tỷ đồng; các mặt hàng cấp không gồm: nước mắm, dầu ăn và bột ngọt.

+ Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn: đã thực hiện hỗ trợ cho 243.998 lượt khẩu/71.702 lượt hộ nghèo vùng khó khăn, với tổng kinh phí là 22.519 triệu đồng. Nội dung hỗ trợ tập trung vào giống cây trồng, vật nuôi, muối lốt và cấp trực tiếp bằng tiền mặt.

+ Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS: đã thực hiện chính sách cho 366 lượt người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số với tổng kinh phí là 3.934 triệu đồng. Nội dung thực hiện chính sách gồm: cung cấp thông tin; tập huấn, bồi dưỡng kiến thức; hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần khi người có uy tín bị ốm đau; gia đình người có uy tín gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn; thăm viếng, động viên khi người có uy tín, thân nhân trong gia đình (bố, mẹ, vợ, chồng, con) qua đời...

+ Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cho đồng bào dân tộc thiểu số: xây dựng sổ tay hỏi đáp pháp luật, panô, tờ gấp tuyên truyền; xây dựng các phóng sự tuyên truyền pháp luật bằng tiếng Hre và tiếng Co; tổ chức Hội thi Tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; thực hiện các hoạt động nói chuyện, tuyên truyền tác hại của việc tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống tại 02 điểm trường thực hiện mô hình điểm. Tổng kinh phí đã thực hiện là 900 triệu đồng.

+ Đề án "Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người dân nông thôn và đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2013-2016" trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi: Thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho đối tượng là đồng bào DTTS tại 06 huyện miền núi,

nội dung tuyên truyền tập trung vào các Luật hôn nhân và gia đình; Luật Bình đẳng giới; những tác hại của tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, phòng chống bạo lực gia đình và triển khai một số chính sách dân tộc có liên quan khác.

+ Đề án Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018-2021: hiện ban Dân tộc tỉnh đang triển khai thực hiện.

+ Triển khai Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 (Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, đến nay các địa phương đã thực hiện hỗ trợ xây dựng nhà ở 921 nhà/3.367 nhà (tiến độ thực hiện: năm 2016 là 614 nhà; năm 2017 là 1.225 nhà, năm 2018 là 1.528 hộ) đạt tỷ lệ 27,35 %, với tổng kinh phí vay hỗ trợ là 22,892 tỷ đồng. Trong đó 06 huyện miền núi là 741 hộ, đạt tỷ lệ 29,84%.

* *Điều tra phân loại hộ nghèo, xác định rõ nguyên nhân nghèo để có giải pháp phù hợp cho từng đối tượng*

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 5592/KH-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng giai đoạn 2016 - 2020. Theo chức nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch trên, hàng năm Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, phân bổ kinh phí cho các địa phương để tổ chức thực hiện điều tra, rà soát hộ nghèo cận nghèo theo đúng quy định.

b/ Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Việc thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng theo Luật Đầu tư công và Nghị định 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 quy định về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc CTMTQG giai đoạn 2016-2020 còn nhiều vướng mắc về thủ tục đầu tư, đối tượng áp dụng, quy định về ban hành danh mục công trình thiết kế điển hình ..gây khó khăn cho việc giải ngân tại địa phương.

- Việc xây dựng chính sách hỗ trợ có điều kiện cho hộ nghèo theo hướng “hộ nghèo tạo ra càng nhiều sản phẩm có giá trị thì càng được hỗ trợ nhiều từ kinh phí của nhà nước” là một nội dung khó xây dựng. Bởi, hộ nghèo tạo ra nhiều chủng loại sản phẩm (cây, con, mua bán dịch vụ...), giá trị của mỗi sản phẩm khác nhau nên việc tính giá trị sản phẩm nhiều hay ít rất khó khăn, phức tạp. Do đó, nội dung chính sách chỉ xây dựng điều kiện hỗ trợ trên cơ sở tính thu nhập (thu trừ chi) hàng năm trong hộ gia đình để xác định hộ được thụ hưởng chính sách với một mức hỗ trợ như nhau.

Hiện nay vẫn còn 2.553/5.633 hộ nghèo trên địa bàn huyện Sơn Tây và Tây Trà chưa đăng ký tham gia thực hiện Đề án thực hiện thí điểm Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập và vươn lên thoát

nghèo bền vững. Bởi, công tác truyền truyền chưa được liên tục, quyết liệt, một số cán bộ thôn, xã chưa hiểu hết tinh thần của Đề án và các nội dung chính sách, dự án của CTMTQGGBV để tư vấn, tuyên truyền cho hộ nghèo, dẫn đến hộ nghèo vẫn còn tư tưởng sợ thoát nghèo. Bên cạnh đó, nhiều hộ gia đình đi làm ăn xa hiện không có tại địa phương để tham gia các cuộc họp thôn, khu dân cư.

Đối với thị trấn thuộc các huyện miền núi có đặc điểm gần giống vùng nông thôn nhưng vẫn áp dụng các chỉ tiêu điều tra chung (*Phiếu B, Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*) của vùng thành thị đồng bằng để xác định hộ nghèo nên kết quả xác định hộ nghèo, cận nghèo còn nhiều bất cập.

2.8. Kết quả thực hiện các nhóm nhiệm vụ, giải pháp về thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường dạy tiếng Việt cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số; khắc phục tình trạng học sinh bỏ học, việc đầu tư kiên cố trường lớp học, nhà công vụ cho giáo viên và nâng cấp các trang thiết bị phục vụ giảng dạy

a/ Kết quả đạt được

** Thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường dạy tiếng Việt cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số:*

Triển khai đồng bộ các chuyên đề: Giáo dục phát triển vận động giai đoạn 2013-2016; chuyên đề xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2016-2020; giáo dục tiểu học thực hiện chủ động đi tắt đón đầu, mạnh dạn áp dụng và triển khai các Mô hình, phương pháp mới đã tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng giáo dục nhằm đạt được mục tiêu giáo dục của cấp học như việc đổi mới sinh hoạt chuyên môn; tổ chức lớp học theo mô hình trường học mới;

Xây dựng và bảo đảm duy trì môi trường tiếng Việt trong các cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học có trẻ em người DTTS; tổ chức các hoạt động giao lưu nhằm tạo môi trường để tăng cường tiếng Việt cho học sinh tiểu học người DTTS. Chỉ đạo các đơn vị mạnh dạn phân quyền cho các trường chủ động về xây dựng chương trình và kế hoạch dạy học, điều chỉnh nội dung phù hợp với từng trường, lớp; giao chất lượng cho giáo viên từng khối lớp. Chú trọng việc nâng cao chất lượng, đặc biệt là chất lượng ở Miền núi và học sinh lớp 1. Đẩy mạnh việc tăng cường Tiếng Việt cho học sinh vùng dân tộc thiểu số dưới nhiều hình thức như: Tổ chức chuẩn bị Tiếng Việt cho các em trước khi vào lớp 1, tăng thời lượng môn Tiếng Việt và giảm thời lượng các môn học khác, dạy tiếng Việt từ 350 lên 500 tiết, tổ chức Ngày hội giao lưu cho học sinh dân tộc.

Có 6/6 huyện miền núi với 100% các trường tiểu học tổ chức dạy học Tiếng Việt lớp 1 theo Chương trình Công nghệ Giáo dục nhằm tăng cường về chất lượng môn tiếng Việt cho học sinh miền núi. Hàng năm, 100% học sinh chuẩn bị vào lớp 1 là người dân tộc thiểu số được tập trung tăng cường tiếng Việt trong hè (từ 1 đến 2 tháng).

Tổ chức các hoạt động để học sinh được tăng cường tiếng Việt như: Giao lưu “tiếng Việt của chúng em” cho học sinh tiểu học dân tộc thiểu số. Xây dựng và triển khai thí điểm mô hình về tăng cường tiếng Việt tại các địa phương phù hợp với điều kiện, đặc điểm vùng miền, để cán bộ quản lý, giáo viên tham quan học tập.

**Khắc phục tình trạng học sinh bỏ học:*

Kịp thời kiểm tra, nắm chắc số lượng, nguyên nhân học sinh bỏ học trên địa bàn toàn tỉnh; đặc biệt là 6 huyện miền núi để có biện pháp khắc phục.

+ Đối với những học sinh nghỉ học do học yếu phải vận động các em ra lớp đồng thời bố trí giáo viên có kinh nghiệm để giảng dạy nhằm giúp các em nắm được kiến thức cũng như theo kịp chương trình.

+ Đối với những học sinh bỏ học do kinh tế khó khăn, cùng với việc miễn, giảm các khoản đóng góp theo qui định cần huy động sự hỗ trợ về vật chất của giáo viên, học sinh, của xã hội nhằm giúp các em có điều kiện tiếp tục đến trường.

+ Triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm thực hiện tốt việc phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở theo hướng tăng nhanh tỉ lệ học sinh vào học ở các trường trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề.

** Đầu tư kiên cố trường lớp học, nhà công vụ cho giáo viên và nâng cấp các trang thiết bị phục vụ giảng dạy*

- Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, đẩy mạnh việc xây dựng trường Phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT) tại 6 huyện miền núi theo Quyết định 368/QĐ-UBND về việc Phê duyệt kế hoạch thành lập trường PTDTBT trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020. Tính đến hết năm 2018, toàn tỉnh phải thành lập được số trường PTDTBT là 34 trường, nhưng đến thời điểm báo cáo chỉ mới thành lập được 17 trường đạt 50% kế hoạch.

Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên với nguồn vốn Chính phủ bổ sung cho tỉnh Quảng Ngãi năm 2016 là 41,580 tỷ đồng, để xây dựng 33 phòng học cho 04 huyện miền núi (Trà Bồng: 09 phòng, mức vốn 11,34 tỷ đồng; Sơn Tây: 07 phòng, mức vốn 8,820 tỷ đồng; Tây Trà: 04 phòng, mức vốn 5,04 tỷ đồng; Ba Tơ: 13 phòng, mức vốn 16,38 tỷ đồng).

b/ Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Phòng học còn thiếu, phòng học tạm, học nhờ vẫn còn nhiều; điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc chăm sóc giáo dục trẻ, dạy học 2 buổi/ ngày còn nhiều khó khăn thiếu thốn. Công trình vệ sinh, nước sạch còn thiếu nhiều, nhiều nơi có công trình vệ sinh nhưng không có nước (Sơn Tây, Trà Bồng, Minh Long, Sơn Hà...). Nhiều địa phương không có quỹ đất, mặt bằng để xây dựng trường chuẩn quốc gia (Sơn Tây, Tây Trà).

Số trường tổ chức dạy học 2 buổi/ ngày ít do tỉ lệ giáo viên/lớp chưa đáp ứng; việc thu học phí đối với học sinh dân tộc thiểu số để thực hiện việc dạy học 2 buổi/

ngày khó thực hiện vì hầu hết học sinh dân tộc thuộc diện hộ nghèo hoặc cận nghèo.

Dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số: Trong những năm qua tổ chức thường xuyên các lớp dạy Tập nói Tiếng Việt trong hè cho học sinh. Tuy nhiên, hầu hết giáo viên đều giảng dạy trên tinh thần tự nguyện nên chất lượng chưa cao; chưa có kinh phí chi trả chế độ cho giáo viên.

Việc thành lập trường PTDTBT hiện nay mới chỉ đạt được 17/39 trường, không đạt chỉ tiêu theo từng năm là do các huyện đều thiếu kinh phí đầu tư.

Hiện nay tiếng Hre đã có giáo trình thực hiện, nhưng tiếng Co, Kadong không có giáo trình nên chưa thực hiện việc bồi dưỡng tiếng DTTS cho cán bộ QLGD và GV tại các huyện Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Tây.

Tình trạng học sinh THCS ở một số vùng kinh tế - xã hội khó khăn, ở vùng ven biển bỏ học nhiều dẫn đến tiêu chí "Tỉ lệ thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18" có bằng THCS nhiều xã đạt rất thấp, có nguy cơ rớt chuẩn.

Chất lượng giáo dục và đào tạo tuy đã được nâng lên nhưng chưa đồng đều giữa các trường, nhất là giáo dục ở một số trường chuyên biến còn chậm, tỷ lệ học sinh yếu kém còn cao, học sinh lưu ban, bỏ học còn nhiều; điều kiện để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở một số trường xa trung tâm huyện còn khó khăn; chất lượng dạy học môn ngoại ngữ, môn tin học, giáo dục kỹ năng sống còn hạn chế. Công tác xây dựng trường MN đạt chuẩn quốc gia còn chậm, không đạt kế hoạch.

2.9. Kết quả thực hiện các nhóm nhiệm vụ, giải pháp về thực hiện đầu tư hoàn thiện hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế xã phục vụ khám chữa bệnh ở các huyện miền núi. Tăng cường đội ngũ y bác sĩ cho các cơ sở y tế cấp huyện, xã bảo đảm chăm sóc sức khỏe cho nhân dân ngay từ tuyến cơ sở, nâng cao chất lượng y tế nhất là y tế dự phòng, chống các loại dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân

a/ Kết quả đạt được

** Thực hiện đầu tư hoàn thiện hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế xã phục vụ khám chữa bệnh ở các huyện miền núi:*

Từ nguồn vốn ADB, chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 30 (CTMTQG Giảm nghèo bền vững, đã đầu tư xây dựng mới, nâng cấp mở rộng 05 Trung tâm Y tế (TTYT) huyện: Ba Tơ, Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Tây, Minh Long và các trạm y tế xã; đến cuối năm 2017 tỷ lệ xã đạt tiêu chí về quốc gia về y tế là 60,30%, tăng 20,7% so với năm 2016. Mạng lưới y tế từ tuyến huyện đến xã đang dần được cải thiện, bước đầu thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân.

** Tăng cường đội ngũ y bác sĩ cho các cơ sở y tế cấp huyện, xã bảo đảm chăm sóc sức khỏe cho nhân dân ngay từ tuyến cơ sở, nâng cao chất lượng y tế nhất là y tế dự phòng, chống các loại dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân*

Đến cuối năm 2017, 100% trạm y tế ở xã, thị trấn trên địa bàn có bác sỹ. Cải thiện tình trạng dinh dưỡng, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi. Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể cân nặng/tuổi của trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi xuống 32,81% vào năm 2017. Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể chiều cao/tuổi ở trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi xuống 44,35% vào năm 2017.

Thường xuyên thực hiện phòng chống dịch bệnh, triển khai đến tận cơ sở xã thôn, bản làng xa xôi hẻo lánh. Triển khai công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ, bà mẹ trẻ sơ sinh trên toàn huyện, tuyên truyền giáo dục sức khỏe cho cộng đồng. Hàng năm thường xuyên tổ chức nhiều đợt khám, chữa bệnh ngoại viện cấp thuốc miễn phí cho nhân dân các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Hội chứng viêm da dày sừng bàn tay, bàn chân diễn biến phức tạp; tuy nhiên đến nay, tình hình dịch bệnh ổn định; không có bệnh nhân tái phát và bệnh nhân mới.

b/ Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân ở huyện 06 vẫn còn nhiều bất cập, hệ thống y tế chậm đổi mới, chưa đáp ứng với sự phát triển của kinh tế thị trường và sự thay đổi diễn biến bệnh tật, điều kiện chăm sóc cho người nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn.

Tổ chức và hoạt động của y tế dự phòng còn nhiều khó khăn, vì một số bộ phận nhân dân chưa có ý thức và thói quen tự bảo vệ, chăm sóc nâng cao sức khỏe, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm tốt.

Nguyên nhân chính là sự quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế còn nhiều bất cập, một số chính sách về y tế không còn phù hợp với thực tế, chậm sửa đổi hoặc bổ sung; đầu tư của nhà nước cho y tế còn thấp, phân bổ và sử dụng nguồn lực chưa hợp lý, kém hiệu quả. Đội ngũ y tế còn thiếu, cơ cấu chưa hợp lý, một số cấp ủy đảng và chính quyền chưa thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

2.10. Kết quả thực hiện các nhóm nhiệm vụ, giải pháp về xây dựng mới các thiết chế văn hóa, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số, kết hợp hài hòa giá trị văn hóa truyền thống với giá trị văn hóa hiện đại; bảo tồn tiếng nói các dân tộc, ngăn chặn hiệu quả các tập tục lạc hậu, bài trừ mê tín dị đoan

a/ Kết quả đạt được

** Xây dựng mới các thiết chế văn hóa, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số, kết hợp hài hòa giá trị văn hóa truyền thống với giá trị văn hóa hiện đại, kết hợp hài hòa giá trị văn hóa truyền thống với giá trị văn hóa hiện đại*

Đến cuối năm 2017, trên địa bàn 6 huyện miền núi đã xây dựng 29/67 Trung tâm Văn hóa – Thể thao cấp xã (Nhà Văn hóa, Hội trường đa năng xã, thị trấn), đạt

tỷ lệ 43,28%; số lượng Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn: 349/433 thôn, tổ dân phố (Nhà Văn hóa hoặc Nhà sinh hoạt cộng đồng) đạt tỷ lệ 80 %.

Trong hai năm 2016-2017, đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa cho đồng bào dân tộc trên địa bàn như: tổ chức Liên hoan Cồng chiêng, đàn và hát dân ca các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi; mở lớp nghề nhân truyền dạy dân ca, dân nhạc dân tộc Hre huyện Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà; lớp nghề nhân truyền dạy dân ca, dân nhạc dân tộc Cor huyện Tây Trà, Trà Bồng, dân tộc Cadong huyện Sơn Tây; biên soạn, xuất bản công trình sách: “Văn hóa cổ truyền dân tộc Cor – Tổng thể và những giá trị đặc trưng”, sách ảnh song ngữ Việt – Anh: “Người Hre ở Việt Nam”

Thành lập đoàn nghề nhân các dân tộc thiểu số tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, du lịch do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức:

Tham gia Tuần “Đại đoàn kết các dân tộc – Di sản văn hóa Việt Nam” do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức tại Đồng Mô – Hà Nội và các hoạt động văn hóa tại Festival Di sản Quảng Nam lần thứ VI – 2017.

** Bảo tồn tiếng nói các dân tộc, ngăn chặn hiệu quả các tập tục lạc hậu, bài trừ mê tín dị đoan*

Trong thời gian qua đã triển khai tổng kiểm kê di sản văn hóa các dân tộc thiểu số Hre, Cor, Cadong trên địa bàn tỉnh, với 1.485 phiếu kiểm kê, có 13 loại hình di sản được kiểm kê, kết quả: 131 lễ hội truyền thống, 96 nghề thủ công truyền thống, 131 ngữ văn dân gian, 159 nghệ thuật trình diễn dân gian, 160 tri thức dân gian về tập quán xã hội, 117 tri thức dân gian về tiếng nói chữ viết, 128 tri thức dân gian về lao động sản xuất, 117 tri thức dân gian về y học cổ truyền, 103 tri thức dân gian về đời sống con người, 87 tri thức dân gian về trang phục, 109 tri thức dân gian về thiên nhiên, 137 tri thức dân gian về ẩm thực, 10 tri thức dân gian khác..

Công tác tôn giáo thường xuyên được chú trọng; triển khai kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; UBND các huyện đã chỉ đạo các ngành chức năng và UBND các xã, thị trấn thường xuyên nắm danh sách các đối tượng, theo dõi những diễn biến các hoạt động tôn giáo, đề cao cảnh giác đối với việc lợi dụng tôn giáo hoạt động trái pháp luật, ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn; trong những năm qua, số lượng người theo đạo tăng không đáng kể, tình hình hoạt động của các tôn giáo diễn ra bình thường, tuân thủ pháp luật, không có vấn đề nổi cộm xảy ra. Qua đó, lồng ghép và tuyên truyền ngăn chặn hiệu quả các tập tục lạc hậu, bài trừ mê tín dị đoan

b/ Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Công tác đầu tư xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh nói chung, vùng dân tộc thiểu số nói riêng, chưa đáp ứng yêu cầu, còn nhiều bất cập, như: số lượng còn ít, chất lượng chưa đảm bảo, thiết kế kiến trúc không phù hợp với văn hóa truyền thống của từng dân tộc; đầu tư phương tiện thiết bị chưa đồng bộ, không đảm bảo chất lượng kỹ thuật để hoạt động, nhiều thiết chế văn hóa,

thể thao không phát huy hiệu quả, ít hoạt động, đã bị xuống cấp, hư hỏng, không còn sử dụng được, gây lãng phí.

Trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ của một số cán bộ chuyên trách ở cấp xã còn nhiều hạn chế; việc hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ sở chưa được quan tâm đầu tư đúng mức. Công tác nghiên cứu, bảo tồn, phát huy di sản văn hoá của các dân tộc thiểu số chưa thực sự được đẩy mạnh; một số giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể có nguy cơ bị mai một, thất thoát.

Việc vận động xóa bỏ các tập tục lạc hậu còn nhiều hạn chế. Tình trạng tào hôn, hôn nhân cận huyết thống còn diễn ra; tục cúng bái cho người ốm đau bệnh tật, nạn mê tín, dị đoan, nạn nghi kỵ sử dụng thuốc độc, bùa phép hại nhau... ở một số vùng dân tộc thiểu số trong tỉnh vẫn còn tồn tại, gây ảnh hưởng xấu đến đời sống xã hội, an ninh, trật tự ở địa phương.

Thực hiện Đề án “Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, kết quả đạt được chưa như mong muốn, còn nhiều bất cập trong quá trình triển khai thực hiện một số dự án thành phần, nhất là các dự án thành phần nhu cầu kinh phí lớn.

2.11. Kết quả thực hiện các nhóm nhiệm vụ, giải pháp về thực hiện các cơ chế, chính sách liên quan đến đào tạo, bố trí và quản lý cán bộ công chức; gắn đào tạo với sử dụng, điều động, luân chuyển cán bộ công chức; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ, ưu tiên người dân tộc thiểu số, dạy tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức người kinh.

a/ Kết quả đạt được

** Thực hiện các cơ chế, chính sách liên quan đến đào tạo, bố trí và quản lý cán bộ công chức; gắn đào tạo với sử dụng, điều động, luân chuyển cán bộ công chức*

Thực hiện kịp thời, có hiệu quả Quyết định số 70/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã và chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về tham gia tổ công tác tại các xã thuộc 63 huyện nghèo; chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp đại học hệ chính quy về công tác ở xã, phường, thị trấn theo Đề án 8738 của Tỉnh ủy.

Chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã, nhờ đó trình độ chuyên môn, năng lực lãnh đạo, quản lý cấp xã ngày càng được nâng cao; từng bước đáp ứng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ chính trị; đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: cụ thể:

+ Công tác đào tạo: tổ chức các lớp đại học chuyển tiếp từ các năm trước sang cho 568 cán bộ, công chức, viên chức; trong đó, số lượng cán bộ, công chức các huyện miền núi tham gia đào tạo là 218 người (chủ yếu là cán bộ, công chức cấp xã chiếm đa số); phối hợp với Trường Chính trị tỉnh tổ chức 02 lớp Trung cấp chính trị hành chính cho 100 cán bộ, công chức, viên chức huyện Ba Tơ và 100 cán bộ, công

chức, viên chức huyện Sơn Hà; cử 18 công chức, viên chức thuộc các huyện miền núi đi đào tạo trình độ thạc sĩ, 03 bác sĩ đi đào tạo bác sĩ chuyên khoa I.

+ Công tác bồi dưỡng, tập huấn:

Tổ chức mở 22 lớp bồi dưỡng cho 2.421 lượt cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh; trong đó, số lượng cán bộ, công chức các huyện miền núi tham gia đào tạo là 356 người theo các Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 và số 503/QĐ-UBND ngày 27/3/2017 về Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và phát triển nguồn nhân lực tỉnh.

Tổ chức mở 30 lớp bồi dưỡng cho 3.328 lượt cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã thuộc các huyện trong tỉnh; trong đó, số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã 6 huyện miền núi tham gia đào tạo là 1.499 lượt người theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn,

Tổ chức mở 17 lớp đào tạo, bồi dưỡng cho 1.139 lượt cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã thuộc các huyện miền núi theo Quyết định 124/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tiếp tục củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2014-2020

Tổ chức mở 06 lớp đào tạo, bồi dưỡng cho 529 lượt cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã các huyện trong tỉnh; trong đó, số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã 6 huyện miền núi tham gia đào tạo là 278 lượt người theo Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng nông thôn mới,

Phối hợp với Trường Chính trị tỉnh Quảng Ngãi tổ chức mở lớp tập huấn báo cáo viên và lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và phương pháp hoạt động cho đại biểu HĐND cấp huyện và cấp xã nhiệm kỳ 2016 - 2021 cho 1.596 người ở các huyện miền núi.

b/ Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Một số cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã ý thức chấp hành kỷ luật, kỷ cương chưa cao, còn tình trạng cán bộ, công chức đã đăng ký nhưng không tham gia lớp học hoặc đi học nhưng bỏ tiết học.

2.12. Kết quả thực hiện các nhóm nhiệm vụ, giải pháp về Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội

a/ Kết quả đạt được

Thực hiện Kết luận số 31-KL/TU ngày 26/4/2016 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở 06 huyện miền núi giai đoạn 2016 - 2020, hàng năm, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh đều ban hành kế hoạch triển khai vận động Quỹ "Vì người nghèo" để tạo nguồn lực giúp đỡ người

nghèo, hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn có điều kiện ổn định cuộc sống; hỗ trợ sinh kế cho hộ nghèo từng bước vươn lên thoát nghèo bền vững, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo của tỉnh nói chung và các huyện miền núi nói riêng.

Ngoài ra Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh còn đẩy mạnh thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” nhằm tuyên truyền, vận động nhân dân đoàn kết giúp đỡ nhau phát triển kinh tế gia đình, Mặt trận Tổ quốc các cấp trong tỉnh tập trung thực hiện vận động Quỹ “Vì người nghèo” theo chủ trương của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam nhằm huy động sự đóng góp của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân các nhà hảo tâm trong và ngoài tỉnh để xây dựng “Quỹ vì người nghèo” các cấp.

Trong 2 năm 2016 và 2017, Quỹ “Vì người nghèo” tỉnh đã phân bổ cho 6 huyện miền núi với số tiền 4,203 tỷ đồng. Trong đó, chi xây dựng 146 nhà Đại đoàn kết cho hộ nghèo với số tiền 3,03 tỷ đồng; hỗ trợ khám chữa bệnh và trợ cấp khó khăn cho người nghèo số tiền 0,389 tỷ đồng; chi tặng quà cho hộ nghèo trong dịp tết số tiền 0,8225 tỷ đồng...

Quỹ “Vì người nghèo” các huyện miền núi đã huy động được tổng cộng 10,159 tỷ đồng, trong đó vận động năm 2016 được 5,164 tỷ đồng, năm 2017 được 4,995 tỷ đồng. Đã phân bổ số tiền 3,83 tỷ đồng. Trong đó, chi xây dựng và sửa chữa 66 nhà đại đoàn kết với số tiền 1,766 tỷ đồng; chi hỗ trợ 330 nhà tránh lũ với số tiền 0,99 tỷ đồng; hỗ trợ khám chữa bệnh, cấp học bổng cho học sinh nghèo hiếu học và trợ cấp khó khăn cho người nghèo số tiền 0,501 tỷ đồng; chi tặng quà cho hộ nghèo trong dịp tết số tiền 0, 6375 tỷ đồng. Các hoạt động hỗ trợ, giúp đỡ các hộ nghèo, người nghèo nêu trên đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững của tỉnh trong 2 năm qua.

b/ Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Người dân trên địa bàn 6 huyện miền núi vẫn còn nặng tư tưởng trông chờ, ỷ lại, tính tự chủ và phấn đấu thoát nghèo chưa cao của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội chưa cao.

2.13. Kết quả thực hiện các nhóm nhiệm vụ, giải pháp về di dân, tái định cư, ổn định đời sống của nhân dân vùng sạt lở, nguy cơ sạt lở và vùng dự án

a/ Kết quả đạt được

Giai đoạn 2016 – 2017 trên địa bàn 06 huyện miền núi của tỉnh, Chi cục Phát triển nông thôn đã thực hiện di dời xen ghép cho 14 hộ dân trên địa bàn xã Sơn Lập, huyện Sơn Tây nằm trong vùng sạt lở, nguy cơ sạt lở cao.

b/ Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Các chỉ tiêu thực hiện về số hộ di dời, xây dựng các điểm tái định cư đều chưa đạt so với mục tiêu, chưa đáp ứng được nhu cầu di dời của người dân, trong khi đối với 6 huyện miền núi của tỉnh hiện nay số hộ dân sống ở các vùng có nguy cơ sạt lở ven sông, suối, sạt lở núi, ... còn nhiều.

- Vốn hỗ trợ thực hiện di dân trên địa bàn toàn tỉnh bố trí hàng năm thấp và thường bị động; các chính sách hỗ trợ trực tiếp còn thấp chưa phù hợp với thực tế hiện nay.

- Nhiều địa phương chưa có kế hoạch di dời cụ thể hàng năm hoặc khi xây dựng kế hoạch thường dựa vào những phát sinh thực tế, chưa lường hết được những biến động mới có thể xảy ra nên kế hoạch thường bị động và chưa sát với tình hình thực tế.

- Một số khu dân cư trên địa bàn tỉnh hiện nay đang có nguy cơ bị thiên tai đe dọa cao, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, sinh hoạt và đời sống của người dân nhưng công tác tuyên truyền, động viên người dân di dời đến nơi ở mới chưa được các cấp chính quyền, đoàn thể thực hiện hoặc thực hiện còn thiếu kiên quyết, chưa kịp thời.

III. Đánh giá chung kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân

1. Đánh giá chung kết quả đạt được

Qua 2 năm thực hiện Kết luận 31, tuy còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, song dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và sự phối hợp giữa các cấp, các ngành và sự nỗ lực của nhân dân và chính quyền địa phương 6 huyện miền núi nên tốc độ phát triển kinh tế ổn định, sản xuất nông lâm nghiệp có bước phát triển; quản lý, điều hành của chính quyền các cấp có tiến bộ; khối đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục được củng cố, công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản được tích cực chỉ đạo, đầu tư có trọng điểm nên công trình đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả, phục vụ tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dân sinh trên địa bàn.

Văn hóa-xã hội có những bước tiến đáng kể, giáo dục-đào tạo, y tế, khoa học-công nghệ hoạt động tích cực; cùng với kinh tế phát triển đời sống của nhân dân từng bước được cải thiện, các đối tượng chính sách được quan tâm giải quyết chế độ đầy đủ, kịp thời; chỉ tiêu giảm nghèo đạt so với Kết luận 31 đề ra. Cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương đã chú trọng đến việc giải quyết việc làm, chăm lo đời sống cho đối tượng chính sách kết hợp với tăng cường các hoạt động văn hóa tuyên truyền phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương; trật tự xã hội, an ninh quốc phòng được ổn định, giữ vững.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

*** Những tồn tại, hạn chế**

Kinh tế xã hội phát triển nhưng chưa mạnh, chưa đều, chưa có yếu tố mới mang tính đột phá thúc đẩy nền kinh tế, một số chỉ tiêu về kinh tế chưa đảm bảo yêu cầu so với Kết luận 31; kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng; chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, trong đó, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ còn thấp, tỷ lệ lao động trong ngành nông lâm nghiệp tuy có chuyển dịch giảm nhưng vẫn chiếm tỉ lệ cao.

Công tác quản lý về đất đai, giao đất, giao rừng còn nhiều bất cập; sản xuất lâm nghiệp, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp, nhưng kết quả sản xuất lâm nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế và lợi thế; việc ứng dụng kho học-công nghệ và sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, nên năng suất chất lượng cây trồng, vật nuôi vẫn còn thấp.

Lĩnh vực sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn còn nhỏ lẻ, việc đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác của cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp các huyện chưa hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư.

Thương mại-dịch vụ phát triển không đồng đều giữa các vùng, chủ yếu tập trung ở trung tâm huyện và các xã vùng thấp; mạng lưới thương mại, dịch vụ ở các xã vùng cao còn hạn chế, thị trường tiêu thụ sản phẩm thiếu, chưa đa dạng; chủ yếu bán sản phẩm thô, giá trị sản xuất hàng hóa thấp, số xã chưa có chợ trên địa bàn còn khá cao.

Công tác quản lý nhà nước về đầu tư được tăng cường, song kế hoạch đầu tư vẫn còn dàn trải, chưa bám sát vào nhiệm vụ, mục tiêu đề án đề ra; cơ sở hạ tầng kinh tế-kỹ thuật được nâng lên, tuy nhiên một số công trình giao thông, nước sinh hoạt, chợ vẫn chưa đem lại hiệu quả kinh tế-xã hội cao, chưa mang tính bền vững, như: Một số tuyến đường đến trung tâm xã (Trà Nham, huyện Tây Trà; xã Ba Khâm và các xã phía Nam huyện Ba Tơ) đi lại vẫn còn khó khăn, đưa vào sử dụng đã nhanh xuống cấp, hư hỏng.

Tiến độ xây dựng Nông thôn mới chậm; việc rà soát, đánh giá thực trạng theo 19 tiêu chí của Chính phủ để xác định hiện trạng và xây dựng đề án nông thôn mới ở hầu hết các xã còn lúng túng, chưa được chính quyền địa phương đầu tư đúng mức về thời gian và nguồn lực; nguồn vốn trung ương hạn chế, chính sách huy động nguồn vốn của các địa phương còn quá ít, chưa đáp ứng được nhu cầu vốn đầu tư phát triển tại địa phương.

Chất lượng giáo dục tuy đã được nâng lên, nhưng nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực, tỷ lệ học sinh đỗ đại học hằng năm không cao; tỷ lệ học sinh THPT bỏ còn học nhiều; công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là cấp mầm non; thực hiện kế hoạch thành lập, đầu tư các trường phổ thông bán trú chưa được quan tâm. Hệ thống nhà bán trú cho học sinh, nhà công vụ cho giáo viên; cơ sở vật chất phòng học, trang thiết bị trường học các cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở còn thiếu, chưa đáp ứng đủ và kịp thời nhu cầu dạy và học.

Chất lượng dịch vụ y tế tuyến cơ sở chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân, mạng lưới y tế cơ sở được mở rộng nhưng trang thiết bị vẫn còn lạc hậu, thiếu thốn; trình độ chuyên môn và thái độ phục vụ của y, bác sỹ và cán bộ quản lý vẫn còn hạn chế; công tác vệ sinh, phòng dịch chưa được đẩy mạnh; chỉ tiêu tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng vẫn còn khá cao.

Đời sống của đại bộ phận nhân dân vùng cao còn nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng được đầu tư nhưng năng lực sản xuất-kinh doanh chưa thật sự nâng cao; tỉ lệ hộ nghèo hàng năm giảm nhưng chưa thực sự vững chắc, hàng năm số hộ tái nghèo còn cao; vẫn còn tồn tại phổ biến tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước, của các tổ chức mà không tự vươn lên để thoát nghèo.

Công tác quốc phòng, an ninh; nội chính còn những mặt hạn chế, tình hình tội phạm và tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng nhất là trong thanh, thiếu niên; tình trạng vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông vẫn xảy ra, tai nạn giao thông có chiều hướng gia tăng; tình hình khiếu kiện, nhất là khiếu kiện về đất đai diễn biến phức tạp, kết quả xử lý đơn thư ở các cấp cơ sở còn hạn chế, nhất là giải quyết vụ việc liên quan đến đất đai còn chậm, thiếu chính xác.

**Nguyên nhân*

Nguyên nhân khách quan.

Do bị ảnh hưởng bởi các nhân tố khách quan tác động như: khủng hoảng kinh tế, chính trị thế giới, cạnh tranh thương mại, giá cả biến động, việc làm của người lao động chưa được ổn định, thu nhập thấp; mặt khác thời tiết biến đổi thất thường đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất; đầu tư kinh phí cho công tác dạy nghề lao động nông thôn còn thấp, cơ sở dạy nghề nhiều huyện chưa được đầu tư.

Xuất phát điểm về kinh tế của các huyện miền núi thấp so với mặt bằng chung của tỉnh; nhận thức của nhân dân về sản xuất hàng hóa còn hạn chế, thiếu vốn, thiếu cơ chế phù hợp với điều kiện của huyện vùng cao; thiên tai, dịch bệnh còn thường xuyên xảy ra, gây thiệt hại lớn về sản xuất, làm cho đời sống của một bộ phận đồng bào càng thêm khó khăn.

Nguyên nhân chủ quan.

Năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện của các cấp chính quyền chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ; trong chỉ đạo, điều hành có lúc thiếu nhạy bén, linh hoạt, chưa kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, chưa bám sát và tập trung vào các lĩnh vực quan trọng.

Công tác cải cách hành chính của chính quyền các cấp còn chậm và chưa đồng bộ; công tác quản lý, tổ chức cán bộ còn hạn chế; chất lượng đội ngũ cán bộ của hệ thống chính trị, nhất là ở cơ sở, có nơi còn bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra.

Nguồn vốn từ Chương trình 30a và các nguồn vốn khác từ NSNN đầu tư trên địa bàn tỉnh hàng năm còn quá thấp so Đề án được phê duyệt, nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn giảm dần trong giai đoạn 2016-2020 và tổng vốn đầu tư 5 năm chỉ đạt $\frac{1}{4}$ so với nguồn vốn nhu cầu dự kiến của đề án 30a giai đoạn 2016-2020.

Quy mô sản xuất nhỏ lẻ, kỹ thuật thô sơ, lạc hậu, thị trường sản xuất hàng hóa-dịch vụ hạn chế, khoa học công nghệ chưa trở thành động lực phát triển kinh tế trên địa bàn, chất lượng lao động và nguồn nhân lực còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu

công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhiều sản phẩm hàng hóa chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

Năng lực và trình độ của đội ngũ cán bộ, viên chức y tế còn hạn chế; đội ngũ bác sỹ chưa yên tâm công tác, có tư tưởng muốn chuyển công tác đến những nơi có điều kiện làm việc tốt hơn; một số cấp ủy Đảng, chính quyền chưa quan tâm thường xuyên và đúng mức đối với hoạt động y tế cơ sở; sự phối hợp của các ban, ngành, Mặt trận, các đoàn thể trong việc củng cố mạng lưới y tế cơ sở chưa liên tục và đồng bộ nên ảnh hưởng đến hiệu quả công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân trên địa bàn.

Công tác qui hoạch xây dựng trường học chậm triển khai, một số xã chưa quan tâm qui hoạch đất để xây dựng cơ sở hạ tầng Giáo dục và Đào tạo. Công tác phối hợp giữa các cấp, ngành, địa phương, giữa nhà trường và phụ huynh học sinh còn hạn chế; chưa nêu cao trách nhiệm của chính quyền địa phương.

IV. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu trong thời gian tới

1. Tiếp tục khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, nguồn lực, đẩy mạnh phát triển kinh tế, tăng khối lượng và giá trị sản phẩm hàng hóa..

1.1. Phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp tiếp tục giữ vai trò đặc biệt quan trọng, là tiền đề để phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng nông thôn mới và giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông thôn miền núi.

Phấn đấu giữ vững tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 8-9%/năm (đạt chỉ tiêu so với Kết luận 31 đề ra); đến năm 2020, cơ cấu ngành nông, lâm ngư nghiệp đạt 38-39%; giảm lao động nông, lâm, ngư nghiệp xuống còn 55% vào năm 2020. Sản lượng lương thực có hạt đạt 82.000 tấn; năng suất lúa bình quân đạt 50 tạ/ha; thu nhập bình quân lương thực đầu người đạt 372,8kg/người vào năm 2020.

Tập trung chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu; tập trung phát triển diện tích, nâng cao giá trị, thương hiệu cây Quế truyền thống tại huyện Trà Bồng, trở thành sản phẩm hàng hóa đặc sản có giá trị kinh tế cao, xuất khẩu; phấn đấu đến năm 2020, diện tích cây Quế toàn vùng đạt 5.000ha, cây cao su đạt 1.770ha. Xây dựng các vùng cây nguyên liệu tập trung, chuyên canh phục vụ công nghiệp chế biến, như: cây Mía, cây Mì, cây Đậu tương...v.v; chú trọng phát triển có hiệu quả cây gỗ lim, cây ăn trái...

Tiếp tục thực hiện giao đất, giao rừng; khoanh nuôi, bảo vệ, trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi trọc. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ, khuyến khích trồng cây gỗ lớn, gỗ quý, có giá trị kinh tế cao để từng bước thay thế cây Keo một cách hợp lý; tăng cường quản lý, bảo vệ rừng; phát huy hiệu quả kinh tế từ rừng; định hướng đến năm 2020, hoàn thành quy hoạch 02 khu rừng bảo tồn thiên nhiên tại Khu Tây huyện Ba Tơ(39.000ha) và khu Cà Đam huyện Trà Bồng(1.000ha). Phấn đấu, đến năm 2020 độ phủ che rừng đạt 63%.

Đẩy mạnh hỗ trợ, giúp các hộ người dân tiếp cận thuận lợi các nguồn vốn tín dụng từ Ngân hàng Chính sách-Xã hội, Ngân hàng thương mại và nguồn tín dụng khác; khuyến khích mở rộng, hình thành các loại hình dịch vụ nông, lâm nghiệp; từng bước tổ chức lại sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa. Hướng dẫn, chuyên giao kiến thức, kỹ năng, tiến bộ khoa học-kỹ thuật cho những hộ gia đình phát triển kinh tế trang trại, kinh tế vườn rừng gắn với chăn nuôi gia súc; phòng, chống hiệu quả các loại dịch bệnh ở cây trồng, vật nuôi; đảm bảo đàn trâu đạt 45.000 con, đàn bò đạt 87000 con, đàn lợn đạt 110.000 con và đàn gia cầm đạt 460.000 con vào năm 2020.

Thực hiện có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình; tập trung chăn nuôi theo quy mô gia trại, gắn với đảm bảo vệ sinh, môi trường nông thôn. Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, nâng cao trình độ, năng lực sản xuất cho nông dân; nâng cao chất lượng xây dựng và chuyển giao các mô hình sản xuất theo hướng sản xuất hàng hoá, từng bước đưa các sản phẩm nông nghiệp miền núi trở thành hàng hoá; tiếp tục xây dựng xã nông thôn mới; phấn đấu đến năm 2020, có 6/67 xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới, bình quân đạt 6,8 tiêu chí/xã.

1.2. Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phù hợp với tiềm năng, lợi thế của miền núi, trọng tâm là công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

Phấn đấu đến năm 2020, cơ cấu ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 39%. Nâng tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp-xây dựng lên 20% vào năm 2020. Phát triển các cơ sở thủy điện nhỏ hợp lý và công nghiệp khai thác khoáng sản theo quy hoạch được duyệt; đi đôi với tăng cường công tác quản lý chặt chẽ, khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên.

Ổn định sản xuất có hiệu quả các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp hiện có, đồng thời triển khai đầu tư xây dựng một số cơ sở sản xuất chế biến nông, lâm sản, như: gỗ, mây tre (Tây Trà), chế biến chè (Minh Long), quế (Trà Bồng), chổi đót...v.v; củng cố, phát triển các cơ sở tiểu thủ công nghiệp theo hướng kết hợp hài hòa nhiều loại quy mô, trình độ công nghệ thích hợp có lợi thế sử dụng nguồn nguyên liệu và lao động tại chỗ.

Đầu tư và thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp tại các huyện; đến năm 2020 hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật các cụm tiểu thủ công nghiệp Thạch Bích tại xã Trà Bình, huyện Trà Bồng; hình thành cụm tiểu thủ công nghiệp và làng nghề tại xã Trà Lĩnh huyện Tây Trà; cụm công nghiệp Ba Đông, huyện Ba Tơ.

1.3. Phát triển nhanh các loại hình dịch vụ; chú trọng phát triển du lịch ở những nơi có điều kiện.

Phấn đấu đến năm 2020, cơ cấu ngành dịch vụ chiếm 22-23%. Nâng tỷ lệ lao động thương mại-dịch vụ đạt khoảng 25% vào năm 2020.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở thương mại, dịch vụ hiện có. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ, ưu đãi, tiêu thụ hàng hóa cho vùng cao, vùng sâu; cung ứng đầy đủ và kịp thời các mặt hàng thiết yếu cho nhân dân miền núi. Ưu tiên phát triển các loại hình dịch vụ: tín dụng, thông tin - truyền thông, vận tải... phù hợp với đặc điểm, tính chất của từng vùng; đến năm 2020, phủ sóng thông tin di động 100%, có 80% hộ gia đình xem được truyền hình số mặt đất và có 50% thôn có hạ tầng cáp quang.

Kêu gọi các nhà đầu tư xây dựng, phát triển các loại hình du lịch, trước mắt tập trung đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Cà Đam (xã Trà Bùi), điểm du lịch sinh Thái Thạch Bích (xã Trà Bình), Cà Đú (xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng) và các điểm du lịch sinh thái ở Thác Lụa xã Sơn Tinh, huyện Sơn Tây; Thác Trắng-Đồng Cầm huyện Minh Long...; xây dựng kế hoạch đầu tư tôn tạo, bảo vệ, khai thác Di tích Trường Lũy, các di tích lịch sử cấp Quốc gia và cấp tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh dịch vụ vận tải phát triển, đáp ứng kịp thời, đầy đủ nhu cầu vận chuyển hàng hóa; nâng cao chất lượng phục vụ vận tải hành khách các tuyến xe buýt đang đi vào hoạt động, tiếp tục nghiên cứu đưa vào sử dụng một số tuyến từ Thành phố Quảng Ngãi đến Trung tâm các huyện (Sơn Tây, Tây Trà, các tuyến kết nối giữa các huyện miền núi các điểm thăm quan du lịch), đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.

1.4. Phát triển nhanh, đồng bộ kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội miền núi.

Phát triển hợp lý các đô thị miền núi, phấn đấu đến năm 2020; thị trấn Ba Tơ đạt một số tiêu chí đô thị loại IV; thị trấn Trà Xuân huyện Trà Bồng (năm 2016) và thị trấn Di Lăng (năm 2019) trở thành đô thị loại V; xây dựng trung tâm huyện Tây Trà, trung tâm huyện Sơn Tây, thị tứ Ba Vì và xã Ba Động huyện Ba Tơ đạt một số tiêu chí đô thị loại V vào năm 2020.

Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông miền núi gắn kết với các tuyến giao thông của tỉnh và quốc gia, bảo đảm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và công tác quốc phòng, an ninh; phấn đấu đến năm 2020, có 90% các tuyến đường huyện, đường đô thị (trong đó có 100% các tuyến đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã) và 50% các tuyến đường thôn, xóm được bê tông hóa, nhựa hóa; có 100% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng.

Tập trung đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành các nhà máy thủy điện theo quy hoạch gắn với làm tốt công tác đền bù, tái định cư, ổn định sản xuất và đời sống cho nhân dân trong vùng dự án. Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp, kiên cố các công trình hồ, đập, kênh mương thủy lợi, kịp thời cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt; đảm bảo 80% diện tích sản xuất lúa chủ động nước tưới bằng công trình kiên cố.

Có kế hoạch đầu tư phát triển cơ sở thương mại, dịch vụ có quy mô phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng vùng, trước mắt ưu tiên đầu tư nâng cấp

các chợ trung tâm huyện và chợ trung tâm xã, liên xã hoạt động có hiệu quả, phần đầu đến năm 2020 có 50% xã có chợ trung tâm.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên, giai đoạn 2016 – 2020 triển khai xây dựng mới trên 450 phòng học, 220 phòng học bộ môn các cấp học, đảm bảo đến năm 2020 các phòng học, nhà hiệu bộ được kiên cố; củng cố các cơ sở đào tạo nghề tại các huyện và liên huyện, các trung tâm dạy nghề, giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp huyện.

Đầu tư phát triển, nâng cấp, tăng cường cơ sở vật chất hệ thống bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế dự phòng huyện và hệ thống trạm y tế xã. Đẩy mạnh đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng văn hóa, thể dục, thể thao, phần đầu đến năm 2020 có 80% xã có nhà văn hóa-thể thao; phát triển truyền thanh ở cơ sở, phần đầu đến năm 2020 có 100% xã có đài truyền thanh cơ sở.

2. Đẩy mạnh phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa, giảm nghèo nhanh và bền vững, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

2.1. Phát triển giáo dục - đào tạo, nâng cao dân trí

Tiếp tục thực hiện đổi mới phương pháp dạy và học; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, trước mắt chú trọng nâng cao năng lực, phẩm chất đội ngũ quản lý và giáo viên các cấp; giảm thiểu tối đa tình trạng học sinh bỏ học đặc biệt là cấp trung học phổ thông (THPT), tỉ lệ bỏ học không chế dưới 2%; thực hiện đầy đủ và kịp thời các chế độ, chính sách hỗ trợ của nhà nước cho giáo viên và các em học sinh các cấp.

Duy trì bền vững kết quả phổ cập giáo dục TH và THCS đúng độ tuổi; thực hiện phổ cập giáo dục THPT. Đến năm 2020, huy động Trẻ em từ 3-5 tuổi vào học mẫu giáo đạt 95%; học sinh trong độ tuổi đến trường: tiểu học (TH) đạt 98%, trung học cơ sở (THCS) đạt 98% và THPT đạt 90%.

Đẩy mạnh công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, phần đầu đến năm 2020 đạt 20% trường mầm non, 30% trường TH, 30% trường THCS, 50% trường THPT đạt chuẩn quốc gia. Tập trung đầu tư xây dựng trường phổ thông dân tộc bán trú, phần đầu đến năm 2020 thành lập mới 39/76 trường bán trú; nâng cao chất lượng dạy và học của hệ thống trường dân tộc nội trú, trung tâm dạy nghề, giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp các huyện. Đầu tư xây dựng trường trung học phổ thông Phó Mục Gia, phần đầu đưa vào sử dụng trong năm học 2017-2018, đến năm 2020 cơ bản hoàn thành cơ sở vật chất.

2.2. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực là nhiệm vụ đột phá chiến lược của các huyện miền núi, trong đó phát triển nguồn nhân lực trong hệ thống chính trị vẫn là đột phá của nhiệm vụ đột phá.

Chú trọng lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện công tác cán bộ, đảm bảo tỷ lệ, cơ cấu hợp lý cán bộ người dân tộc thiểu số trong bộ máy Đảng và hệ thống chính trị; quy hoạch, đào tạo, chuẩn bị đội ngũ cán bộ kế cận, nhất là cán bộ người dân tộc thiểu số cho cả trước mắt và lâu dài. Tập trung bồi dưỡng, đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ

các cấp, chú trọng đào tạo theo hình thức cử tuyển và theo địa chỉ cho cán bộ, học sinh người dân tộc thiểu số; đào tạo tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ người kinh công tác ở miền núi.

Phân đầu đến năm 2020, có 100% cán bộ lãnh đạo quản lý cấp huyện (trưởng, phó phòng ban) có trình độ đại học và có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên; có 100% cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp xã có trình độ trung cấp chuyên môn và trung cấp lý luận chính trị; 100% cán bộ, công chức cấp xã có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên.

Tiếp tục thu hút sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng về công tác ở địa bàn miền núi theo Đề án 8738; thực hiện luân chuyển cán bộ trẻ có năng lực về công tác tại các xã miền núi để thay thế cán bộ lớn tuổi, trình độ học vấn thấp, năng lực yếu.

Đẩy mạnh công tác dạy nghề, nhất là cho thanh niên; đa dạng hóa các hình thức dạy nghề; từng bước xã hội hóa công tác dạy nghề, phân đầu đến năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn, huấn luyện đạt trên 50%. Chú trọng đào tạo ngoại ngữ, kỹ năng nghề nghiệp để đẩy mạnh xuất khẩu lao động; thay đổi phương thức đào tạo, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và tác phong lao động, đáp ứng nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp khi tuyển dụng.

Nghiên cứu xây dựng chương trình tổng thể dài hạn về phát triển nguồn nhân lực cho vùng miền núi của tỉnh, chú trọng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật trẻ, cán bộ văn hóa, y tế, giáo dục.... và người lao động có tay nghề. Giai đoạn 2016-2020, phân đầu đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho 15.000 người lượt người lao động trên địa bàn.

2.3. Tăng cường chăm sóc sức khỏe nhân dân, thực hiện tốt công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình và trẻ em.

Tăng cường đội ngũ y, bác sĩ cho các cơ sở y tế cấp huyện, cấp xã; nâng cao tinh thần, trách nhiệm, ý thức của người thầy thuốc phục vụ nhân dân, bảo đảm chăm sóc sức khỏe cho nhân dân ngay từ tuyến cơ sở; tiếp tục đầu tư tăng cường cơ sở vật chất cho các bệnh viện y tế tuyến huyện, phân đầu đến năm 2020 có 70% trạm y tế xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; đảm bảo duy trì 100% xã có bác sĩ; đạt 26,86 giường bệnh/van dân; đạt 7,41 bác sĩ/van dân.

Đẩy mạnh công tác truyền thông về dân số, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao nhận thức về sức khỏe sinh sản cho đối tượng vị thành niên; tăng cường chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; triển khai thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia về tiêm chủng mở rộng; chú trọng phòng chống các loại dịch bệnh, thanh toán các bệnh truyền nhiễm; đẩy mạnh thực hiện lộ trình bảo hiểm toàn dân. Phân đầu đến năm 2020 tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 31,7%; tốc độ tăng dân số tự nhiên đến năm 2020 còn dưới 1%, mức giảm sinh đạt 0,2‰.

2.4. Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác dân tộc, tôn giáo; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân

Tiếp tục quán triệt và tổ chức thực hiện đúng đắn quan điểm, chủ trương, chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước. Tăng cường quản lý nhà nước đối với công tác dân tộc và tôn giáo, kịp thời phát hiện đấu tranh ngăn chặn hoạt động tôn giáo trái pháp luật. Chăm lo xây dựng lực lượng nòng cốt, cốt cán; phát động mạnh mẽ phong trào thi đua yêu nước; tăng cường công tác vận động quần chúng, củng cố khối đoàn kết dân tộc, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Tiếp tục đẩy mạnh "Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; nâng cao chất lượng gia đình, thôn, cơ quan văn hóa gắn với bảo tồn, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số, kết hợp hài hòa giữa các giá trị văn hóa truyền thống với các giá trị văn hóa hiện đại; đồng thời bài trừ các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan, nghi kỵ cấm đồ thuốc độc. Phấn đấu đến năm 2020, có 10,4% số xã, thị trấn đạt chuẩn văn hóa.

2.5. Đẩy mạnh công tác việc làm, giảm nghèo, thực hiện tốt các chính sách xã hội, bảo đảm an sinh xã hội.

Thực hiện đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các chương trình, dự án theo Nghị quyết 30a của Chính phủ để phát triển sản xuất; đổi mới phương thức và đa dạng hóa các hình thức dạy nghề, gắn đào tạo với tuyển dụng, lý thuyết với thực hành, sử dụng thật sự có hiệu quả kinh phí nhà nước đầu tư cho công tác đào tạo nghề; chú trọng về kỹ năng nghề nghiệp và tác phong công nghiệp cho lao động. Phấn đấu giải quyết việc làm mới hàng năm khoảng 5.000-6.000 lao động.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đề án xuất khẩu lao động ở miền núi giai đoạn 2016 - 2020, phấn đấu mỗi năm đưa 600 - 700 lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách của Nhà nước đối với người thuộc diện chính sách xã hội, người có công với cách mạng, người nghèo; bảo đảm đến năm 2020 người dân miền núi có mức sống cao hơn mức trung bình chung của dân cư trong tỉnh. Thực hiện tốt công tác di dân, tái định cư, ổn định cuộc sống, đảm bảo sản xuất cho người dân ở những vùng sạt lở, vùng có nguy cơ sạt lở cao, và vùng lũ lụt.

3. Bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho tăng trưởng, phát triển kinh tế.

Tăng cường lãnh đạo toàn diện đối với lực lượng vũ trang; đấu tranh có hiệu quả với âm mưu "diễn biến hòa bình", lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc của các thế lực thù địch. Thường xuyên thông tin cho đồng bào các dân tộc hiểu rõ đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng, an ninh. Bổ sung và triển khai phương án phòng thủ, xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh vững chắc trong mọi tình huống. Xây dựng xã an toàn, làm chủ, sẵn sàng chiến đấu; tăng cường quản lý các tuyến giáp ranh.

Tổ chức tốt phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc; rà soát, kiện toàn, củng cố lực lượng ở cơ sở như: công an, dân quân tự vệ xã, tổ an ninh nhân dân và

lực lượng nòng cốt, cốt cán của các đoàn thể, người có uy tín trong đồng bào dân tộc, bảo đảm hoạt động gắn kết đồng bộ, phối hợp tốt trong việc nắm tình hình vận động quần chúng, kịp thời giải quyết, xử lý có hiệu quả những vấn đề phức tạp nảy sinh, không để xảy ra điểm nóng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

4. Nâng cao năng lực lãnh đạo của cấp ủy đảng, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội các huyện miền núi của tỉnh.

Nâng cao năng lực lãnh đạo toàn diện của cấp ủy đảng và hiệu quả quản lý điều hành của chính quyền các cấp, nhất là năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành phát triển kinh tế. Tiếp tục xây dựng, kiện toàn tổ chức, cán bộ của tổ chức đảng, chính quyền, mặt trận, đoàn thể chính trị - xã hội các cấp gần dân, sát dân, hoạt động có chất lượng, hiệu quả, động viên được sức mạnh của nhân dân và các thành phần kinh tế để thực hiện thắng lợi mục tiêu, các chỉ tiêu và các nhiệm vụ chủ yếu trên các lĩnh vực.

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong việc đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước; tiếp tục đổi mới phương thức, nội dung hoạt động của mặt trận, hội, đoàn thể các cấp; tăng cường và đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền, vận động, tập hợp nhân dân không để các thế lực thù địch lợi dụng các vấn đề dân tộc, tôn giáo... kích động, lôi kéo đồng bào, làm phương hại đến trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc gia, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc.

5. Khắc phục tư tưởng trông chờ ỷ lại, nâng cao khả năng tự chủ của nhân dân trong tổ chức sản xuất và đời sống

Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục để nhân dân miền núi, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số có ý thức, kiến thức, kỹ năng về sản xuất và tổ chức đời sống; khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại trong một bộ phận hộ nghèo; biết khai thác các tiềm năng, nguồn lực tại chỗ; tiếp cận và thụ hưởng các chính sách, nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của các doanh nghiệp; biết chăm sóc sức khoẻ bản thân, gia đình, cộng đồng; thực hiện tiết kiệm trong tiêu dùng và tích lũy tái sản xuất để vươn lên thoát nghèo bền vững, xây dựng cuộc sống văn minh, gia đình hạnh phúc.

Chính quyền, mặt trận, đoàn thể các cấp có hình thức thích hợp để tôn vinh các hộ vươn lên làm giàu, các tổ chức, cá nhân có công giúp đỡ các hộ thoát nghèo; biểu dương kịp thời những hộ nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững. Có chính sách hỗ trợ từ kinh phí nhà nước hợp lý, để động viên, khuyến khích đối với những hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội.

6. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch

Chỉ đạo xây dựng, phê duyệt các quy hoạch ngành, lĩnh vực trên địa bàn từng huyện phù hợp với định hướng trong Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của mỗi huyện đã được tỉnh phê duyệt. Tập trung hoàn chỉnh Quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và bố trí dân cư các huyện miền núi đến năm 2020; rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm; hoàn thành quy hoạch sử dụng

đất cấp huyện, cấp xã thời kỳ 2011 - 2020 và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2016 - 2020.

Đảm bảo thực hiện đúng theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 5/02/2018 của Chính phủ về việc thi hành Luật Quy hoạch; Công văn số 1322/BKHĐT-QLQH ngày 8/03/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 5/02/2018 của Chính phủ về việc thi hành Luật Quy hoạch;

7. Nguồn vốn, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

Khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải, hiệu quả thấp; bố trí, sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển mang tính bền vững, tập trung theo mục tiêu; tăng cường công tác quản lý nhà nước về đầu tư, quản lý dự án, tuyệt đối không để xảy ra nợ công vượt tỉ lệ quy định của Chính phủ; tiếp tục tập trung hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, từng bước nâng cao năng lực sản xuất, hỗ trợ chế biến, tiêu thụ sản phẩm, gắn với giải quyết một số vấn đề cấp bách về đời sống, như: đào tạo nghề, tạo việc làm, an sinh xã hội, thực hiện các chính sách triển khai các hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện.

Tập trung huy động mọi nguồn lực của xã hội cho đầu tư phát triển bền vững; quản lý, sử dụng, thực hiện lồng ghép hợp lý và hiệu quả các nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và các nguồn vốn khác, đặc biệt là có cơ chế, chính sách huy động nguồn vốn nhân rồi trong dân cư; kêu gọi, khuyến khích, động viên các tổ chức, doanh nghiệp, nhân dân trong và ngoài tỉnh chung tay, góp sức thực hiện công tác giảm nghèo bền vững.

8. Thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương; sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các chính sách về đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội miền núi.

Triển khai thực hiện đồng bộ, kịp thời, đầy đủ và hiệu quả các cơ chế, chính sách, chương trình mục tiêu, dự án của Trung ương, của tỉnh đối với các huyện miền núi. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các cơ chế, chính sách hiện có của tỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tế, như chính sách tuyển dụng, luân chuyển đối với giáo viên; chính sách thu hút, sử dụng, đào tạo đối với y, bác sỹ; chính sách trợ cước, trợ giá, cho không đối với một số mặt hàng cho đồng bào miền núi...v.v..

Đồng thời, nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách mới về hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại; hỗ trợ đào tạo nghề; liên kết phát triển kinh tế - xã hội giữa các huyện miền núi, giữa các huyện miền núi với các huyện đồng bằng, giữa phát triển vùng nguyên liệu ở miền núi với phát triển công nghiệp chế biến ở Khu kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp của tỉnh; chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cơ sở chế biến nông, lâm sản, hàng thủ công mỹ nghệ, dịch vụ nông, lâm nghiệp và cung ứng vật tư hàng hoá; chính sách hỗ trợ kinh phí cho cả dự án chuyển giao khoa học- kỹ thuật, giống cây trồng, vật nuôi, phát triển sản xuất kinh doanh, xây dựng mạng lưới dịch vụ, tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn miền núi.

9. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống; quản lý, khai thác có hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường sinh thái.

Chú trọng triển khai các chương trình nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn miền núi. Tiếp tục nghiên cứu đưa giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao vào sản xuất; xây dựng một số mô hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội của miền núi, qua đó đúc kết, đánh giá để triển khai tuyên truyền, nhân rộng trên địa bàn.

Thực hiện có hiệu quả phương án phòng chống bão, lũ, sạt lở núi; chủ động phòng chống cháy rừng; tăng cường quản lý chặt chẽ việc khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng, tài nguyên đất, nước, các loại động, thực vật và hoạt động sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường và làm biến đổi môi trường sinh thái.

Tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó biến đổi khí hậu để chủ động phòng tránh giảm nhẹ thiên tai như bão, lũ quét, sạt lở đất..., giảm thiểu tối đa thiệt hại về người và tài sản, bảo đảm cho các huyện miền núi phát triển nhanh và bền vững.

V. Đề xuất, kiến nghị

1. Đối với huyện

Cần tập trung mọi nguồn lực để phát triển kinh tế, huy động các nguồn lực xã hội hóa để phát triển kết cấu hạ tầng. Thực hiện tốt công tác quản lý đất đai, công tác giảm nghèo. Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trên địa bàn. Nâng cao vai trò, trách nhiệm trong việc tham mưu thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án, chính sách về giảm nghèo; đặc biệt là những thủ tục liên quan đến đầu tư xây dựng, giai rंगाan, thanh toán, quyết toán vốn và các nguồn vốn hỗ trợ khác thuộc Chương trình MTQG.

Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới; ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, nhân rộng các mô hình đem lại hiệu quả. Hướng dẫn, vận động Nhân dân chuyển đổi cây trồng, vật nuôi đem lại giá trị kinh tế. Chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; chú trọng công tác phòng, chống hạn, đảm bảo nguồn nước tưới phục vụ sản xuất. Tăng cường công tác chăm sóc phòng, chống dịch bệnh; tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh cho gia súc, đảm bảo đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định.

2. Đối với tỉnh

Kính đề nghị Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quan tâm chỉ đạo các cấp ủy Đảng, chính quyền 6 huyện miền núi trong công tác triển khai thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 để đạt được kết quả theo Kết luận 31; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi, chỉ đạo, hỗ trợ kịp thời các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, củng cố quốc phòng an ninh, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân 6 huyện miền núi.

UBND tỉnh chỉ đạo bố trí nguồn kinh phí cụ thể để các huyện đầu tư xây dựng trường PTDTBT, nhằm đạt được kế hoạch xây dựng 39 trường PTDTBT theo kế hoạch đề ra đến năm 2020; và thực hiện Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 17/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025.

Chỉ đạo thực hiện tốt các chính sách về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất; Hỗ trợ các dịch vụ cải thiện và nâng cao đời sống cho nhân dân các xã đặc biệt khó khăn đáp ứng chủ trương giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a/NQ-CP.

Đối với nguồn kinh phí bố trí để đầu tư phát triển hạ tầng giao thông nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu, mới chỉ cơ bản bố trí đáp ứng cho các xã nằm trong lộ trình về đích nông thôn mới của UBND tỉnh, còn các xã còn lại hầu như bố trí rất ít (riêng đối với cơ chế hỗ trợ xi măng không bố trí cho các xã này) nên thật sự phát huy hiện quả của phong trào toàn dân xây dựng nông thôn mới, nhất là xây dựng hạ tầng giao thông. Để thúc đẩy, phát triển giao thông nông thôn tại các địa phương, UBND tỉnh cần quan tâm phân bổ đủ kinh phí cho các địa phương để xây dựng các công trình, nhất là kinh phí hỗ trợ xi măng.

3. Đối với Trung ương

Chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ thực hiện hỗ trợ theo nguyên tắc Nhà nước hỗ trợ theo phương thức cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, cộng đồng giúp đỡ, kết hợp lồng ghép các chương trình đầu tư, hỗ trợ khác của Trung ương và địa phương để hộ gia đình xây dựng nhà ở đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng quy định mà không có hỗ trợ từ vốn ngân sách nên các hộ dân đã có sự so sánh với các chương trình khác đã hỗ trợ trước đây có hỗ trợ từ vốn ngân sách. Mặt khác, đối tượng hỗ trợ theo chính sách này là hộ nghèo, có hoàn cảnh khó khăn, già cả, neo đơn mà mức vay theo chính sách là 25 triệu đồng/hộ là quá lớn so với khả năng chi trả của hộ gia đình nên đa số các hộ gia đình không dám vay vốn để thực hiện xây dựng nhà ở. Do đó, kính đề nghị Bộ Xây dựng xem xét có ý kiến đề nghị Bộ, ngành liên quan tham mưu Thủ tướng Chính phủ xem xét hỗ trợ một phần kinh phí từ nguồn vốn Ngân sách trung ương (khoảng 10 đến 15 triệu đồng/hộ) cho các hộ dân thực hiện.

Đề nghị Trung ương quan tâm và tạo điều kiện bổ sung và hỗ trợ kinh phí kịp thời để thực hiện CTMTQG (XDNTM và GNBV) đối với 6 huyện miền núi nằm trong diện 61 huyện nghèo nhất nước giai đoạn 2018-2020. Hàng năm phân bổ vốn đủ định mức để đầu tư dứt điểm các công trình trong năm kế hoạch, không để kéo dài qua năm sau. Tăng định mức hỗ trợ cho các chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với tình hình giá cả thực tế của thị trường. Thời gian phân bổ vốn sớm và có số kế hoạch giao vốn chi tiết cụ thể đối với các dự án thành phần thuộc CTMTQG; tạo sự chủ động trong lập, phê duyệt

hồ sơ đảm bảo điều kiện để thanh toán kế hoạch vốn theo quy định của Bộ Tài chính.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư sớm tham mưu, trình Chính phủ điều chỉnh Nghị định 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các CTMTQG giai đoạn 2016-2020; trong đó, mở rộng qui định về danh mục dự án; đồng thời, giảm bớt một số thủ tục điều kiện liên quan đến việc thực hiện đối với các dự án qui mô nhỏ nhóm C có đủ điều kiện áp dụng theo Nghị định 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ./.

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI THEO KẾT LUẬN 31

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Huyện Ba Tư		Huyện Minh Long		Huyện Sơn Tây		Huyện Sơn Hà		Huyện Tây Trà		Huyện Trà Bồng		6 huyện miền núi		Theo Kết luận 31	Ghi chú
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017		
1	Giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) *Bình quân giai đoạn 2016-2017	1.097,70	1.176,99	458,12	504,85	688,01	729,07	1.704,43	1.863,97	151,88	173,20	683,38	727,59	4.783,52	5.175,68		Giai đoạn 2016-2020
2	Cơ cấu kinh tế	7,22		10,20		5,97		9,36		14,04		6,47		8,20		Tăng 8-9%/năm	
2.1	Nông, lâm, ngư nghiệp	60,97	59,70	33,93	33,22	26,80	25,40	36,01	34,79	40,15	37,70	40,92	40,04	39,8	38,5	38-39%	Đến 2020
2.2	Công nghiệp, xây dựng	25,98	25,98	34,27	35,31	58,40	58,70	46,03	46,10	33,69	37,69	42,95	43,56	40,2	41,2	39%	nt
2.3	Dịch vụ	13,96	14,32	31,79	31,47	14,80	15,90	17,96	19,11	26,16	24,60	16,13	16,40	20,1	20,3	22-23%	nt
3	Đô phủ che rừng	66,24	70,20	65,00	65,00	58,00	58,00	51,20	53,00	44,90	50,50	59,12	59,12			63%	nt
4	Xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	6	nt
5	Tỷ lệ dân được sử dụng điện	82,2	91,3	99,4	99,4	91,4	95,0	98,0	98,1	90,0	91,0	97,0	98,0			98%	nt
6	Tỷ lệ dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	81,8	84,7	77,5	78,0	65,0	84,0	76,3	80,0	80,0	82,0	86,0	87,0			88%	nt
7	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia																nt
7.1	Mầm non	5,0	5,0	16,7	16,7	10,0	10,0	6,3	6,3	0,0	10,0	10,0	18,2		8,0	20%	nt
7.2	Tiểu học	21,4	21,4	50,0	50,0	11,1	11,1	6,5	27,7	10,0	10,0	27,3	27,3		31,4	30%	nt
7.3	Trung học cơ sở	10,5	15,8	20,0	20,0	0,0	12,5	0,0	12,0	0,0	10,0	40,0	40,0		14,5	30%	nt
7.4	Trung học phổ thông	50,0	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0		22,2	50%	nt
8	Tỷ lệ Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	75,0	85,0	60,0	80,0	55,6	77,8	42,9	64,3	0,0	2,0	60,0	60,0	38,2	60,3	70%	nt
9	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi	33,8	31,3	29,0	26,8	38,7	37,1	0,0	30,0	47,0	27,6	25,6	34,3	44,4	31,70%	nt	
10	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn văn hóa	0,0	0,0	60,0	60,0	0,0	0,0	0,0	0,0			0,0	0,0			10,44%	nt
	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt danh hiệu vững mạnh về quốc phòng an ninh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	64,3	85,7	100,0	100,0	100,0	100,0			95%	nt
	Trong đó: Mạnh toàn diện	50,0	50,0	60,0	60,0	50,0	50,0	21,4	14,3	77,78	77,8	60,0	60,0			50%	nt
	Trưởng phó công an xã có trình độ trung cấp công an, công an viên có trình độ THPT và bảo đảm số lượng theo quy định																nt
12	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	4,40	4,66	5,71	8,19	4,00	5,59	4,52	4,24	4,00	4,54	5,37	5,16	4,83	4,96	4%/năm	nt
14	Số việc làm trong năm	1.500	1.500			200-300	200-300	1.350	1.758	320	350	902	603	4.900	5.129	5000-6000 lao động	nt
	Tỷ lệ xã, thị trấn, cơ quan, trường học, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn " An toàn về an ninh trật tự"	80,0	80,0			100,0	100,0	90,2	92,3	33,3	43,3	100,0	100,0			80%	nt
15																	

Phụ lục 2

TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIAI ĐOẠN 2016-2017

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình MTQG	ĐTPT		Tổng	Sự nghiệp		Tổng	Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2017	Ghi chú
		Năm 2016	Năm 2017		Năm 2016	Năm 2017			
	Tổng	257.102	355.612	547.914	132.783	145.831	278.614	826.528	
A	Giảm nghèo bền vững	225.902	217.612	378.714	102.383	108.131	210.514	589.228	
I	Chương trình 30a	161.102	152.812	313.914	79.275	85.783	165.058	478.972	
1	Đợt 1	144.900	152.812	297.712	73.275	85.783	159.058	456.770	
2	Đợt 2	16.202	0	16.202	6.000	0	6.000	22.202	
II	Chương trình 135	64.800	64.800	129.600	23.108	22.348	45.456	175.056	
1	Đợt 1	58.140	64.800	122.940	20.718	22.348	43.066	166.006	
2	Đợt 2	6.660	0	6.660	2.390	0	2.390	9.050	
B	Xây dựng nông thôn mới	31.200	138.000	169.200	30.400	37.700	68.100	237.300	
1	Đợt 1	31.200	138.000	169.200	27.900	37.700	65.600	234.800	
2	Đợt 2	0	0	0	2.500	0	2.500	2.500	